

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2022/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản,

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm c, điểm e khoản 2 Điều 5 như sau:

“a) Thiết kế điều tra: địa điểm điều tra, thu mẫu tại các cảng cá hoặc địa điểm bốc dỡ thủy sản, đối với các tàu cá không bốc dỡ thủy sản tại cảng cá phải thu được sản lượng đại diện theo nhóm tàu (phân theo nghề khai thác và nhóm tàu cá theo chiều dài lớn nhất của tàu); đối tượng điều tra: phải bảo đảm thống kê được toàn bộ số lượng tàu cá của địa phương (phân theo nghề khai thác và nhóm tàu cá

theo chiều dài lớn nhất của tàu); số ngày khai thác thực tế; thống kê toàn bộ sản lượng thủy sản khai thác của địa phương (phân theo thành phần loài/nhóm loài của sản lượng thủy sản khai thác); số liệu sinh học của các nhóm loài thủy sản trong sản lượng khai thác;

c) Thực hiện điều tra: thống kê, phân tích mẫu sinh học nghề cá theo Mẫu số 01, Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Báo cáo kết quả điều tra bao gồm một số nội dung chủ yếu như sau: tổng số tàu cá, cơ cấu tàu cá theo nghề khai thác, nhóm tàu cá theo chiều dài lớn nhất của tàu; tổng sản lượng khai thác, cơ cấu sản lượng thủy sản khai thác theo loài/nhóm loài; giá bán thủy sản theo loài/nhóm loài; hiện trạng sinh học nghề cá, hiện trạng hoạt động khai thác thủy sản và đề xuất giải pháp quản lý khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản.”

2. Bổ sung Điều 10a vào sau Điều 10 như sau:

“Điều 10a. Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển

Khu bảo tồn biển được xem xét điều chỉnh ranh giới, diện tích để phù hợp với thực tiễn quản lý. Việc điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển được thực hiện như sau:

1. Trình tự thực hiện:

a) Ban quản lý khu bảo tồn biển có văn bản đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

b) Ban quản lý khu bảo tồn biển chủ trì xây dựng dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

c) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh chủ trì tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu bảo tồn biển về phương án điều chỉnh, bảo đảm tối thiểu 70% ý kiến cộng đồng dân cư và có văn bản lấy ý kiến các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan; trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm góp ý bằng văn bản;

d) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.

2. Hồ sơ gửi thẩm định gồm:

a) Tờ trình đề nghị thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

b) Báo cáo thuyết minh dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

c) Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan; ý kiến cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu bảo tồn biển khu vực dự kiến điều chỉnh;

d) Tài liệu liên quan khác (nếu có).

3. Nội dung thẩm định:

a) Sự cần thiết phải điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển (cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn);

b) Mục tiêu điều chỉnh;

c) Phương án điều chỉnh;

d) Phương án bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; bảo vệ, bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, giá trị văn hóa, lịch sử;

đ) Kinh phí thực hiện;

e) Giải pháp tổ chức thực hiện.

4. Quy trình thẩm định:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập hội đồng thẩm định liên ngành gồm ít nhất 07 thành viên là lãnh đạo các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan và các chuyên gia trong lĩnh vực thủy sản, đa dạng sinh học do lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Chủ tịch hội đồng và tổ chức thẩm định theo nội dung tại khoản 3 Điều này;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xin ý kiến bằng văn bản. Hồ sơ gồm: Văn bản thẩm định và tài liệu quy định tại điểm b, c và d khoản 2 Điều này;

d) Căn cứ ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

đ) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển. Trường hợp không ban hành quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

5. Báo cáo thuyết minh dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển theo Mẫu số 03 Phụ lục I, Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.”

3. Bổ sung khoản 3 vào Điều 12 như sau:

“3. Tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản phải đánh dấu ngư cụ theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.”

4. Bổ sung khoản 3, khoản 4 vào Điều 15 như sau:

“3. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản, tổ chức quản lý cảng cá, hệ thống cộng tác viên địa phương và tổ chức, cá nhân có liên quan về thực hiện điều tra, đánh giá nghề cá thương phẩm.

4. Xây dựng và trình cơ quan thẩm quyền ban hành các tiêu chuẩn nghề khai thác, các định mức kinh tế - kỹ thuật; tài liệu hướng dẫn về loài/nhóm loài thủy sản, phân ô ngư trường khai thác phục vụ điều tra, đánh giá nghề cá thương phẩm.”

5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 16 như sau:

“a) Bố trí kinh phí, nhân lực để tổ chức thực hiện điều tra nghề cá thương phẩm; tổng hợp, quản lý, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết quả điều tra, đánh giá nghề cá thương phẩm, nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản trên địa bàn tỉnh trước ngày 20 tháng 12 hằng năm;”

6. Bãi bỏ điểm b khoản 4 Điều 11 và khoản 2 Điều 15.

7. Thay thế Phụ lục I bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; thay thế Phụ lục II bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; thay thế Phụ lục III bằng Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Bổ sung Phụ lục IV, Phụ lục V vào sau Phụ lục III.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trang phục, biểu trưng, cờ hiệu, cờ truyền thống, thẻ kiểm ngư và màu sơn tàu, xuống kiểm ngư như sau:

1. Sửa đổi khoản 2 và bổ sung khoản 4 Điều 12

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Trang phục tăng thêm: ngoài trang phục thường dùng, lực lượng thường xuyên làm việc trên tàu kiểm ngư, đối tượng làm việc tại Phòng Chỉ huy Nghiệp vụ thuộc Cục Kiểm ngư, Phòng nghiệp vụ thuộc Chi cục Kiểm ngư Vùng, Trạm Kiểm ngư, Cơ quan Kiểm ngư tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chi đội Kiểm ngư được trang cấp trang phục tăng thêm theo quy định tại Mục 2 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.”

b) Bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Căn cứ vào điều kiện cụ thể, Thủ trưởng cơ quan Kiểm ngư quyết định may sắm trang phục cho Kiểm ngư viên, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan Kiểm ngư hoặc cấp phát cho từng cá nhân tự may sắm theo đúng quy định về tiêu chuẩn, hình thức, màu sắc, kiểu dáng trang phục.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“Điều 14. Thẩm quyền, tiêu chuẩn cấp thẻ kiểm ngư

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản cấp thẻ kiểm ngư cho công chức làm việc tại cơ quan Kiểm ngư trong phạm vi cả nước. Tổng cục Thủy sản quản lý sử dụng phôi thẻ; quản lý con dấu thu nhỏ và dấu nổi đóng trên thẻ; quyết định cấp thẻ; theo dõi, lưu giữ hồ sơ cấp phát thẻ.

2. Công chức đang làm việc tại cơ quan Kiểm ngư không trong thời gian bị thi hành kỷ luật từ khiển trách trở lên được cấp thẻ khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Được bổ nhiệm vào một trong các ngạch công chức kiểm ngư;

b) Có Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm ngư.

3. Bồi dưỡng, cấp Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm ngư

a) Tổng cục Thủy sản tổ chức bồi dưỡng, cấp Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm ngư;

b) Chương trình khung bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm ngư theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Học viên tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm ngư là công chức đang công tác tại cơ quan Kiểm ngư được cử đi học;

d) Học viên được cấp Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm ngư theo Mẫu số 05 Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này khi hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm ngư và đạt yêu cầu kiểm tra cuối khóa.

4. Công chức được điều động làm việc tại đơn vị nghiệp vụ thuộc Cơ quan Kiểm ngư nhưng chưa được bổ nhiệm vào ngạch công chức chuyên ngành Kiểm ngư nếu đảm bảo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này thì được cấp thẻ.”

3. Bãi bỏ điểm d khoản 3 Điều 15.

4. Thay thế cụm từ “VIET NAM FISHERIES RESOURCES SURVEILLANCE” ghi trên hình ảnh tàu, xuồng kiểm ngư quy định tại Mục 1 Phụ lục IV bằng cụm từ “VIET NAM FISHERIES SURVEILLANCE”.

5. Thay thế Phụ lục VI bằng Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, bổ sung khoản 3 vào Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Thuyền trưởng tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên hằng ngày phải ghi nhật ký khai thác thủy sản theo Mẫu số 01 Phụ lục I

ban hành kèm theo Thông tư này; nộp nhật ký khai thác thủy sản cho tổ chức quản lý cảng cá trước thời điểm bốc dỡ thủy sản. Nhật ký khai thác thủy sản được ghi bằng bản giấy có chữ ký của thuyền trưởng hoặc nhật ký điện tử có mã định danh theo từng tàu cá do đơn vị cung cấp thiết bị cài đặt và số thứ tự chuyển biển trong năm tự động cập nhật.”

b) Bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Nhật ký khai thác thủy sản bản điện tử; Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác bản điện tử theo đúng mẫu quy định được sử dụng làm căn cứ để xác nhận, chứng nhận sản phẩm thủy sản khai thác.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, bổ sung khoản 3 vào Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Thuyền trưởng tàu thu mua, chuyển tải thủy sản hằng ngày phải ghi nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; nộp nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản cho tổ chức quản lý cảng cá trước thời điểm bốc dỡ thủy sản. Nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản được ghi bằng bản giấy có chữ ký của thuyền trưởng hoặc nhật ký điện tử có mã định danh theo từng tàu cá do đơn vị cung cấp thiết bị cài đặt và số thứ tự chuyển biển trong năm tự động cập nhật.”

b) Bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản bản điện tử, Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác bản điện tử theo đúng mẫu quy định được sử dụng làm căn cứ để xác nhận, chứng nhận sản phẩm thủy sản khai thác.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 7 như sau:

“2. Giám sát việc bốc dỡ thủy sản qua cảng

Khi nhận được đề nghị cập cảng của thuyền trưởng tàu cá, tổ chức quản lý cảng cá đối chiếu với danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp và danh sách tàu cá có nguy cơ vi phạm khai thác thủy sản bất hợp pháp; trường hợp tàu cá nằm trong danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp thì không cho bốc dỡ thủy sản và thông báo cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định; trường hợp tàu

cá nằm trong danh sách tàu cá có nguy cơ cao vi phạm khai thác thủy sản bất hợp pháp thì bố trí cho tàu cá cập cảng và thông báo cho cơ quan chức năng kiểm tra, xử lý theo quy định; trường hợp không nằm trong danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp thì bố trí cho tàu cá cập cảng bốc dỡ thủy sản và cử cán bộ giám sát sản lượng, thành phần loài thủy sản bốc dỡ qua cảng.

Trường hợp phát hiện sản lượng thủy sản bốc dỡ thực tế sai lệch trên 20% so với sản lượng khai báo trước khi cập cảng thì lập biên bản, xử lý theo thẩm quyền hoặc bàn giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định.

3. Biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng

Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thu mua thủy sản, tổ chức quản lý cảng cá kiểm tra thông tin khai trên Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, xác nhận khi các thông tin đúng với thực tế tàu cá cập cảng bốc dỡ thủy sản; lưu bản sao chụp tại tổ chức quản lý cảng cá.

Tổ chức, cá nhân thu mua thủy sản từ mỗi tàu cá cập cảng được cấp 01 giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng theo đúng khối lượng, thành phần loài đã thu mua.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp

1. Tàu cá bị đưa vào danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Tàu cá vi phạm vùng biển nước ngoài bị cơ quan có thẩm quyền nước ngoài bắt giữ, thông báo cho cơ quan có thẩm quyền phía Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Tàu cá vi phạm vùng biển nước ngoài bị bắt giữ nhưng được trả về hoặc tàu cá bị cơ quan thẩm quyền Việt Nam xử phạt vi phạm hành chính về hành vi khai thác trái phép tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác mà chưa thi hành xong quyết định xử phạt;

c) Tàu cá bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt về một trong các hành vi sau: Khai thác thủy sản tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác hoặc vùng biển

thuộc quyền quản lý của tổ chức nghề cá khu vực mà không có giấy phép hoặc giấy phép hết hạn hoặc không có giấy chấp thuận hoặc giấy chấp thuận hết hạn; Vi phạm quy định về quản lý và bảo tồn nguồn lợi thủy sản như không ghi nhật ký khai thác thủy sản hoặc ghi không chính xác so với yêu cầu của tổ chức nghề cá khu vực hoặc báo cáo sai một cách nghiêm trọng; Khai thác thủy sản không theo quy định về khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong vùng biển quốc tế không thuộc thẩm quyền quản lý của tổ chức nghề cá khu vực.

2. Tàu cá được đưa ra khỏi danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Tàu cá vi phạm vùng biển nước ngoài bị cơ quan có thẩm quyền nước ngoài tịch thu, phá hủy;

b) Tàu cá đã xóa đăng ký theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 72 Luật Thủy sản;

c) Đã thi hành xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

d) Có bằng chứng chứng minh tàu cá không vi phạm.

3. Đăng tải danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp

a) Hằng tuần, căn cứ thông báo bởi cơ quan thẩm quyền nước ngoài, cơ quan ngoại giao Việt Nam tại nước ngoài, Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng cục Thủy sản lập danh sách tàu cá có dấu hiệu vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan xác minh. Trường hợp có đủ căn cứ chứng minh tàu cá vi phạm điểm a khoản 1 Điều này hoặc quá thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày gửi thông báo mà Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không có ý kiến trả lời thì Tổng cục Thủy sản đưa tàu cá vào danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp;

b) Hằng tuần, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp danh sách tàu cá bị xử phạt và tàu cá đã thi hành xong quyết định xử phạt theo khoản 1 Điều này, gửi Tổng cục Thủy sản để tổng hợp, đưa vào, đưa ra khỏi danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp và đăng tải trên trang thông tin điện tử Tổng cục Thủy sản (<https://tongcucthuysan.gov.vn>).”

5. Bổ sung Điều 8a sau Điều 8 như sau:

“Điều 8a. Danh sách tàu cá có nguy cơ cao vi phạm quy định khai thác thủy sản bất hợp pháp

1. Tàu cá đưa vào danh sách tàu cá có nguy cơ cao vi phạm quy định khai thác thủy sản bất hợp pháp thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Tàu cá không có Giấy phép khai thác thủy sản; hoặc Giấy phép hết hạn từ 10 ngày trở lên nhưng không đi khai thác thủy sản;

b) Tàu cá không duy trì tín hiệu giám sát hành trình khi hoạt động trên biển từ 06 giờ trở lên nhưng không báo cáo vị trí theo quy định;

c) Tàu cá vi phạm quy định về khu vực cấm khai thác thủy sản, vùng khai thác thủy sản;

d) Tàu cá vi phạm vùng biển nước ngoài nhưng chưa bị cơ quan có thẩm quyền nước ngoài bắt giữ và được cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thông báo cho cơ quan có thẩm quyền phía Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Thông tư này.

2. Tàu cá đưa ra khỏi danh sách tàu cá có nguy cơ cao vi phạm quy định khai thác thủy sản bất hợp pháp thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Tàu cá đã khắc phục điểm a, b khoản 1 Điều này;

b) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Lập danh sách tàu cá có nguy cơ cao vi phạm quy định khai thác thủy sản bất hợp pháp

a) Hằng tuần, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp danh sách tàu cá có nguy cơ cao vi phạm quy định khai thác thủy sản bất hợp pháp quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều này của địa phương gửi Tổng cục Thủy sản, các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, thành phố ven biển khác và các cơ quan chức năng trong tỉnh (Tổ chức quản lý cảng cá, Bộ đội Biên phòng, Chi cục Thủy sản) để theo dõi, kiểm tra, xử lý theo quy định;

b) Hằng ngày, Tổng cục Thủy sản rà soát, lập danh sách tàu cá có nguy cơ cao vi phạm quy định khai thác thủy sản bất hợp pháp quy định tại điểm b, c, d khoản 1

Điều này và đăng tải trên trang thông tin điện tử Tổng cục Thủy sản để các cơ quan chức năng tra cứu, theo dõi, kiểm tra, xử lý theo quy định.”

6. Bổ sung khoản 7 vào Điều 14 như sau:

“7. Xây dựng phần mềm truy xuất nguồn gốc thủy sản và quy chế quản lý, sử dụng phần mềm để truy xuất nguồn gốc thủy sản bằng điện tử thống nhất trong toàn quốc.”

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 15 như sau:

“1. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện, kiểm tra việc chấp hành các quy định về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao đối với hàng thủy sản xuất khẩu vào thị trường có yêu cầu; Xác nhận cam kết, chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu để chế biến xuất khẩu vào thị trường có yêu cầu; kiểm tra hồ sơ truy xuất nguồn gốc nguyên liệu đối với hàng thủy sản xuất khẩu vào thị trường có yêu cầu trong quá trình thực hiện các hoạt động lấy mẫu thẩm tra an toàn thực phẩm, thẩm định và chứng nhận lô hàng thủy sản xuất khẩu.”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 12 Điều 16 như sau:

“12. Báo cáo Tổng cục Thủy sản về kết quả thực hiện chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục VII, kết quả hoạt động của cảng cá trên địa bàn theo Mẫu số 03 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; lưu trữ hồ sơ liên quan đến việc chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày chứng nhận.”

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 5, khoản 7, khoản 8 Điều 17 như sau:

“5. Hằng ngày ghi chép, cập nhật sản lượng, thành phần loài thủy sản bốc dỡ qua cảng theo Mẫu số 02 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; cập nhật dữ liệu sản lượng, thành phần loài thủy sản bốc dỡ qua cảng vào cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia để làm căn cứ kiểm tra, xác nhận, chứng nhận sản phẩm thủy sản khai thác.

7. Cấp phát mẫu nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản cho tổ chức, cá nhân có tàu cá; thu nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản; lập danh sách tàu cá đã nộp nhật

ký, báo cáo khai thác thủy sản và gửi về cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh trước ngày 20 hằng tháng; kịp thời cập nhật dữ liệu từ nhật ký, báo cáo khai thác vào cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia để làm căn cứ kiểm tra, xác nhận, chứng nhận sản phẩm thủy sản khai thác.

8. Trước ngày 20 hằng tháng, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp kết quả hoạt động của cảng cá trên địa bàn theo Mẫu số 03 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; lưu trữ hồ sơ liên quan đến việc cấp Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng, giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày xác nhận.

Cấp lại Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng theo đề nghị của tổ chức, cá nhân; số của giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng được cấp lại trùng với số của bản gốc giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng đã cấp và có thêm ký hiệu “R” ở phía sau phần số đã cấp; thời hạn của giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng cấp lại bằng thời hạn còn lại của giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng đã cấp tính từ ngày cấp lại.”

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 19 như sau:

“2. Lưu trữ đầy đủ hồ sơ để truy xuất nguồn gốc, phân biệt các lô nguyên liệu đã sản xuất, lô nguyên liệu chưa sản xuất, còn đang bảo quản trong kho của cơ sở, đảm bảo cơ sở chỉ tiếp nhận, chế biến nguyên liệu có nguồn gốc hợp pháp. Lưu trữ hồ sơ xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác, xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày được xác nhận, chứng nhận. Được lựa chọn một trong các cơ quan thẩm quyền quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này để nộp hồ sơ đề nghị chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.”

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

“Điều 20. Điều khoản chuyển tiếp

1. Nhật ký khai thác thủy sản, Nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản đã thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng làm căn cứ để xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

2. Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng, Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác, Giấy xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu, Giấy chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng cho đến khi hết thời hạn.

3. Chủ tàu cá, thuyền trưởng tàu cá sử dụng Nhật ký khai thác thủy sản theo Mẫu số 01 Phụ lục VII, Nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản theo Mẫu số 02 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này (mẫu đã được sửa đổi, bổ sung) kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2022.”

12. Thay thế Mẫu số 01 Phụ lục I bằng Mẫu số 01 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; thay thế Mẫu số 02 Phụ lục I bằng Mẫu số 02 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; thay thế Mẫu số 02 Phụ lục II bằng Mẫu số 03 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; thay thế Mẫu số 04 Phụ lục II bằng Mẫu số 04 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; thay thế Mẫu số 02 Phụ lục III bằng Mẫu số 05 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; thay thế Mẫu số 02 Phụ lục VII bằng Mẫu số 06 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; thay thế Mẫu số 03 Phụ lục VII bằng Mẫu số 07 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thuyền viên tàu cá, tàu công vụ thủy sản như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5 như sau:

“3. Tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn:

Có văn bằng, chứng chỉ chuyên môn theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Quy định về chứng chỉ chuyên môn của thuyền trưởng, thuyền phó, máy trưởng và thợ máy tàu cá

1. Quy định chứng chỉ thuyền viên tàu cá

a) Thuyền trưởng, thuyền phó, máy trưởng, thợ máy tàu cá phải có chứng chỉ các hạng tối thiểu theo nhóm tàu cá như sau:

TT	Chức danh	Chứng chỉ thuyền viên theo nhóm tàu		
		Nhóm III từ 12- < 15m	Nhóm II từ 15 - < 24m	Nhóm I từ 24m trở lên
1	Thuyền trưởng	Thuyền trưởng tàu cá hạng III	Thuyền trưởng tàu cá hạng II	Thuyền trưởng tàu cá hạng I
2	Thuyền phó	-	-	Thuyền trưởng tàu cá hạng II
3	Máy trưởng	Máy trưởng tàu cá hạng III	Máy trưởng tàu cá hạng II	Máy trưởng tàu cá hạng I
4	Thợ máy	-	-	Thợ máy tàu cá

b) Người có chứng chỉ thuyền trưởng tàu cá hạng I đủ điều kiện đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng tàu cá hạng II và hạng III. Người có chứng chỉ thuyền trưởng tàu cá hạng II đủ điều kiện đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng tàu cá hạng III và thuyền phó tàu cá hạng I.

Người có chứng chỉ máy trưởng tàu cá hạng I đủ điều kiện đảm nhiệm chức danh máy trưởng tàu cá hạng II và hạng III. Người có chứng chỉ máy trưởng tàu cá hạng II đủ điều kiện đảm nhiệm chức danh máy trưởng tàu cá hạng III.

Người có chứng chỉ máy trưởng tàu cá hạng I, hạng II, hạng III được đảm nhiệm chức danh thợ máy.

2. Tiêu chuẩn của học viên tham gia chương trình bồi dưỡng cấp chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng, thợ máy tàu cá:

a) Tiêu chuẩn chung: Là công dân Việt Nam, có lý lịch rõ ràng, đủ 18 tuổi trở lên, có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với chức danh thuyền viên đăng ký bồi dưỡng; có hồ sơ hợp lệ, đóng học phí theo quy định;

b) Học viên tham gia học bồi dưỡng cấp chứng chỉ thuyền viên ở hạng nào phải hoàn thành nội dung, chương trình của hạng đó quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Học viên phải tham gia học và được cấp chứng chỉ tại cơ sở bồi dưỡng có đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn, ngành nghề, chương trình bồi dưỡng phù hợp với chức danh thuyền viên tàu cá.

4. Nội dung, chương trình khung bồi dưỡng thuyền trưởng, máy trưởng, thợ máy tàu cá như sau:

a) Đối với trường hợp học viên tham gia học lần đầu thì phải tham gia học đủ nội dung, số tiết học theo khung chương trình quy định tại Mục A Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Đối với trường hợp học viên tham gia học nâng hạng phải tham gia học các nội dung, số tiết học nâng hạng theo khung chương trình tại Mục B Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Trên cơ sở chương trình khung quy định tại khoản 4 Điều này, cơ sở bồi dưỡng xây dựng chương trình chi tiết, giáo trình bồi dưỡng; tổ chức tuyển sinh, bồi dưỡng; thi công nhận, cấp chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng, thợ máy tàu cá theo mẫu phôi chứng chỉ thống nhất tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 44 như sau:

“3. Chịu sự kiểm tra, hướng dẫn về nghiệp vụ bồi dưỡng thuyền trưởng, máy trưởng, thợ máy tàu cá của Tổng cục Thủy sản và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; báo cáo kết quả đào tạo thuyền viên tàu cá về Tổng cục Thủy sản và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố có đào tạo, bồi dưỡng thuyền viên tàu cá định kỳ 06 tháng trước ngày 20 tháng 6 và báo cáo hằng năm trước ngày 20 tháng 12 theo mẫu đề cương báo cáo tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.”

4. Bổ sung khoản 4 vào Điều 45 như sau:

“4. Trường hợp chứng chỉ thuyền viên tàu cá bị mất, hư hỏng, sai thông tin trên chứng chỉ hoặc người đã có chứng chỉ theo mẫu cũ có nhu cầu cấp lại thì được cơ sở bồi dưỡng thuyền viên tàu cá xem xét cấp lại chứng chỉ theo mẫu quy định tại Thông tư này. Số của chứng chỉ cấp lại phải ghi thêm ký hiệu CL vào sau số hiệu của chứng chỉ (theo cấu trúc: Số hiệu...../CCTVTC/CL).”

5. Thay thế Phụ lục I bằng Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Bổ sung Phụ lục III bằng Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:

“2. Nhiệm vụ của đăng kiểm viên hạng III:

a) Kiểm tra, đánh giá trạng thái kỹ thuật hằng năm các loại tàu cá, tàu công vụ thủy sản;

b) Kiểm tra, đánh giá trạng thái kỹ thuật trên đà, định kỳ các loại tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo chuyên môn được đào tạo.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 và khoản 2 Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 6 như sau:

“d) Đã được cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá hạng III và có thời gian giữ hạng liên tục tối thiểu 36 tháng kể từ ngày được cấp thẻ đăng kiểm viên tàu cá hạng III;”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 như sau:

“2. Nhiệm vụ của đăng kiểm viên hạng II:

a) Thẩm định thiết kế kỹ thuật đóng mới, cải hoán, phục hồi, thiết kế thi công, thiết kế hoàn công tàu cá, tàu công vụ thủy sản, máy móc, trang thiết bị lắp đặt lên tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo chuyên môn được đào tạo;

b) Kiểm tra, đánh giá trạng thái kỹ thuật đóng mới, lần đầu, trên đà, định kỳ, cải hoán, bất thường các loại tàu cá, tàu công vụ thủy sản;

c) Kiểm tra, giám sát chế tạo vật liệu, máy móc và trang thiết bị lắp đặt lên tàu cá, tàu công vụ thủy sản.”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1, khoản 2 Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 7 như sau:

“d) Đã được cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá hạng II và có thời gian giữ hạng liên tục tối thiểu 36 tháng kể từ khi được cấp thẻ đăng kiểm viên tàu cá hạng II;”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 như sau:

“2. Nhiệm vụ của đăng kiểm viên hạng I:

Tham gia giám định kỹ thuật, xác định nguyên nhân tai nạn đối với tàu cá, tàu công vụ thủy sản và các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 8 như sau:

“4. Cá nhân được cấp Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá theo Mẫu số 02.ĐKV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này khi hoàn thành khóa bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá và đạt yêu cầu kiểm tra cuối khóa. Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá được cấp lại trong trường hợp bị mất, bị hỏng; cá nhân có nhu cầu cấp lại nộp đơn đề nghị theo Mẫu số 05.ĐKV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này về Tổng cục Thủy sản.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá, Tổng cục Thủy sản cấp lại Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá theo Mẫu số 02.ĐKV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá, Tổng cục Thủy sản trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Cấp, cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá: Tổng cục Thủy sản.

2. Hồ sơ cấp, cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp/cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá theo Mẫu số 03.ĐKV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng I hoặc hạng II hoặc hạng III (đối với trường hợp cấp lần đầu);

c) 02 ảnh màu (3 x 4 cm).

3. Trình tự thực hiện:

a) Cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Tổng cục Thủy sản hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (công thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tổng cục Thủy sản kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Tổng cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Tổng cục Thủy sản có văn bản thông báo rõ cho cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Tổng cục Thủy sản thẩm định, xem xét quyết định cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá theo Mẫu số 04.ĐKV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp, Tổng cục Thủy sản trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Tổng cục Thủy sản trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

4. Thẻ đăng kiểm viên tàu cá có thời hạn 36 tháng kể từ ngày cấp. Thẻ đăng kiểm viên được cấp lại trong trường hợp hết hạn hoặc bị mất, bị hỏng. Trường hợp thẻ đăng kiểm viên tàu cá hết hạn từ 24 tháng trở lên, để được cấp lại thẻ, đăng kiểm viên tàu cá phải tham gia chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá và được cấp Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11 như sau:

“2. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá theo Mẫu số 01.CN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.”

7. Bổ sung khoản 5 Điều 11 như sau:

“5. Trong trường hợp vì lý do thiên tai, dịch bệnh không thể tổ chức kiểm tra thực tế tại cơ sở theo quy định tại điểm d khoản 3, khoản 4 Điều này thì áp dụng hình thức kiểm tra trực tuyến; hoặc tạm hoãn hoạt động kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở đăng kiểm tàu cá tối đa 6 tháng.

Tổng cục Thủy sản hướng dẫn kỹ thuật, nghiệp vụ đánh giá trực tuyến để cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá.”

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“Điều 17. Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá

1. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá là cơ sở đăng kiểm tàu cá.

2. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 03.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chụp hồ sơ thiết kế đã được thẩm định (đối với trường hợp đóng mới, cải hoán tàu cá).

3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại cơ sở đăng kiểm tàu cá hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ sở đăng kiểm tàu cá kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ sở đăng kiểm tàu cá xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ sở đăng kiểm tàu cá có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ sở đăng kiểm tàu cá thống nhất thời gian và địa điểm kiểm tra với tổ chức, cá nhân đề nghị;

đ) Cơ sở đăng kiểm tàu cá tiến hành giám sát an toàn kỹ thuật tàu cá theo quy chuẩn kỹ thuật tàu cá và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan. Đối với vật liệu, máy móc, trang thiết bị quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này, theo tiến độ thi công, trước khi lắp đặt trên tàu cá, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá phải nộp (bản sao và xuất trình bản chính hoặc bản sao có chứng thực để đối chiếu) Giấy chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy (đối với vật liệu, máy móc, trang thiết bị sản xuất trong nước) hoặc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chứng nhận chất lượng (đối với vật liệu, máy móc, trang thiết bị nhập khẩu) hoặc chứng nhận kiểm định theo quy định của pháp luật;

e) Trường hợp máy chính là máy thủy đã qua sử dụng không đáp ứng theo quy định tại điểm đ khoản này thì phải được cơ sở đăng kiểm tàu cá kiểm tra, đánh giá theo Mẫu số 07.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

g) Trường hợp kết quả không đạt yêu cầu, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành giám sát kỹ thuật, cơ sở đăng kiểm tàu cá thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân; trường hợp kết quả đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành kiểm tra, cơ sở đăng kiểm tàu cá cấp cho chủ tàu các giấy tờ:

Biên bản kiểm tra kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 04a.BĐ đến Mẫu số 04n.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 05.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

Sổ đăng kiểm tàu cá đối với trường hợp kiểm tra đóng mới, lần đầu theo Mẫu số 06.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

h) Cơ sở đăng kiểm tàu cá trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.”

9. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 Điều 21 như sau:

“e) Bản sao chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên.”

10. Sửa đổi, bổ sung điểm b, bổ sung điểm đ khoản 1; sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c khoản 2 Điều 22 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 22 như sau:

“b) Thay đổi tên tàu, hô hiệu (nếu có) hoặc các thông số của tàu nhưng không làm ảnh hưởng đến tính năng kỹ thuật của tàu cá;”

b) Bổ sung điểm đ vào khoản 1 Điều 22 như sau:

“đ) Tàu đã được cấp Giấy xác nhận đã đăng ký.”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c khoản 2 Điều 22 như sau:

“b) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá hoặc Giấy xác nhận đã đăng ký, Giấy chứng nhận đăng ký tàu công vụ thủy sản cũ; trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất, chủ tàu phải khai báo và nêu rõ lý do;

c) Bản sao chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên;”

11. Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 23 như sau:

“c) Bản sao có chứng thực các giấy tờ đối với tàu nhập khẩu, thuê tàu trần từ nước ngoài về cảng đầu tiên của Việt Nam, gồm: Văn bản cho phép nhập khẩu hoặc thuê tàu trần, hợp đồng đóng tàu và thanh lý hợp đồng đóng tàu đối với tàu đóng mới, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật hoặc giấy chứng nhận phân cấp còn hiệu lực từ 06 tháng trở lên do tổ chức đăng kiểm nước có tàu cấp;”

12. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 24 như sau:

“d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư này cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá theo Mẫu số 11.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; bàn giao Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cũ đã cắt góc phía trên bên phải và hồ sơ đăng ký gốc của tàu cho chủ tàu. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;”

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 26 như sau:

“2. Hằng năm xây dựng kế hoạch, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá và thông báo trên trang thông tin điện tử Tổng cục Thủy sản; Tổ chức tập huấn nghiệp vụ, cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật, các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan.”

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 28 như sau:

“1. Vào Sổ quản lý kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.BC Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này trước khi cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản; nhập dữ liệu tàu cá, tàu công vụ thủy sản đã được đăng kiểm vào phần mềm cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia “VNFISHBASE” theo quy định.”

15. Bổ sung khoản 4 vào Điều 32 như sau:

“4. Trường hợp đối với máy chính là máy thủy đã qua sử dụng đã được lắp đặt xuống tàu cá trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành thì phải được cơ sở đăng kiểm tàu cá kiểm tra, đánh giá theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 17 Thông tư này; trường hợp vật liệu, máy móc, trang thiết bị quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này không có giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, giấy chứng nhận chất lượng hoặc giấy chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, trước khi lắp đặt trên tàu cá, chủ tàu cá phải thực hiện kiểm định theo quy định của pháp luật. Việc kiểm định đối với vật liệu, máy móc, trang thiết bị trước khi sử dụng, lắp đặt theo quy định được thực hiện từ ngày 01 tháng 4 năm 2023.”

16. Bãi bỏ các điểm b, c và đ khoản 1 Điều 5; điểm b và điểm c khoản 1 Điều 6; điểm b và điểm c khoản 1 Điều 7.

17. Thay thế cụm từ “tàu kiểm ngư” tại Thông tư bằng cụm từ “tàu công vụ thủy sản”.

18. Thay thế Phụ lục I bằng Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này; thay thế Phụ lục II bằng Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này; thay thế Phụ lục III bằng Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này; thay thế Phụ lục IV bằng Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này; thay thế Phụ lục V bằng Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này; thay thế Phụ lục VI bằng Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này; thay thế Phụ lục VII bằng Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này; thay thế Phụ lục X bằng Phụ lục XVII ban hành kèm theo Thông tư này.

19. Bổ sung Phụ lục XI bằng Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 6 như sau:

“3. Dữ liệu về giấy phép khai thác thủy sản: Số đăng ký tàu cá; chiều dài lớn nhất; tổ chức, cá nhân được cấp phép; số giấy phép, ngày cấp, ngày hết hạn, nghề, vùng khai thác và cảng đăng ký, sản lượng cho phép khai thác.”

2. Bổ sung khoản 20 vào Điều 6 như sau:

“20. Dữ liệu về giám sát hành trình tàu cá:

a) Số đăng ký tàu cá;

b) Chủ tàu: Họ và tên; số căn cước công dân; địa chỉ; số điện thoại;

c) Đơn vị cung cấp dịch vụ;

d) Mã nhận dạng thiết bị;

đ) Mã kẹp chì.”

3. Bổ sung điểm đ vào khoản 9 Điều 7 như sau:

“đ) Thông tin về dữ liệu sinh học nghề cá: chiều dài, khối lượng, giới tính, tuyến sinh dục của cá thể các nhóm thủy sản thương phẩm.”

4. Bổ sung khoản 10 vào Điều 7 như sau:

“10. Dữ liệu về giám sát viên trên tàu cá: danh sách giám sát viên, nghề thực hiện giám sát, số lượng chuyến biển giám sát hằng năm.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 5; điểm a, điểm b khoản 6 Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 10 như sau:

“5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện việc cập nhật dữ liệu quy định tại điểm b khoản 1, điểm a khoản 2, khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 5; điểm a khoản 1, điểm b khoản 2, khoản 3, 4, 5, 6, 7, 11, 12, 13, 18 và 19 Điều 6; khoản 2, 3, 4, 7 và 9 Điều 7; Điều 9 Thông tư này.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 6 Điều 10 như sau:

“a) Cập nhật theo tuần (thứ 6 hằng tuần): Điểm c khoản 3; điểm b, c khoản 4 Điều 5;

b) Cập nhật theo tháng (trước ngày 20 hằng tháng): Điểm a, b, c khoản 1, điểm a khoản 2; điểm a, b, d, đ khoản 3, điểm a, d khoản 4 và khoản 5 Điều 5; khoản 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 và 19 Điều 6; khoản 7 và 9 Điều 7; Điều 8 và Điều 9 Thông tư này;”

6. Bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 Điều 10 như sau:

“5a. Đơn vị cung cấp thiết bị giám sát hành trình tàu cá, Cơ sở đăng kiểm tàu cá cập nhật dữ liệu như sau:

a) Đơn vị cung cấp thiết bị giám sát hành trình tàu cá tổ chức thực hiện việc cập nhật dữ liệu quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản 20 Điều 6 Thông tư này vào cơ sở dữ liệu của đơn vị cung cấp và tích hợp vào cơ sở dữ liệu giám sát tàu cá Trung ương khi có sự thay đổi ngay sau khi có sự xác nhận của Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản. Cập nhật dữ liệu vào thời điểm khi lắp mới thiết bị giám sát hành trình tàu cá hoặc khi thay đổi thiết bị, tàu cá, chủ tàu;

b) Cơ sở đăng kiểm tàu cá thực hiện cập nhật dữ liệu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Thông tư này.”

7. Bổ sung điểm d, điểm đ vào khoản 6 Điều 10 như sau:

“d) Cập nhật ngay khi có phát sinh dữ liệu quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 6 Thông tư này;

đ) Cập nhật tối đa sau 24 giờ khi có phát sinh dữ liệu tại điểm a, b, c, d và đ khoản 20 Điều 6 Thông tư này.”

8. Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 2 Điều 11 như sau:

“g) Thông tin về đăng kiểm tàu cá; hạn ngạch khai thác thủy sản; giấy phép khai thác thủy sản; cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão; xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác; chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác; đào tạo, bồi dưỡng lao động khai thác thủy sản; cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá; cơ sở đăng kiểm tàu cá, đăng kiểm viên tàu cá; tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; dự báo ngư trường khai thác thủy sản; chứng nhận an toàn thực phẩm cho tàu cá và cảng cá; giám sát hành trình tàu cá;”

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định trình tự, thủ tục đánh giá rủi ro, cấp phép nhập khẩu thủy sản sống như sau:

1. Bổ sung điểm e vào khoản 2 Điều 5 như sau:

“e) Trường hợp giấy phép bị mất hoặc bị hỏng hoặc có thay đổi thông tin nhà xuất khẩu, cửa khẩu nhập, kích cỡ loài thủy sản, địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu trên Giấy phép thì tổ chức, cá nhân nộp đơn đề nghị theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này đến Tổng cục Thủy sản theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Thông tư này. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Tổng cục Thủy sản cấp lại giấy phép theo Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp lại giấy phép, Tổng cục Thủy sản phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Bản chính Báo cáo kết quả nhập khẩu, vận chuyển, nuôi giữ thủy sản sống trong 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ theo Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; bản sao biên bản kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này (áp dụng đối với trường hợp tổ chức, cá nhân có hoạt động nhập khẩu bất kỳ thủy sản sống từ lần thứ hai trở đi).”

b) Bổ sung điểm c vào khoản 4 như sau:

“c) Trường hợp giấy phép bị mất hoặc bị hỏng hoặc có thay đổi thông tin nhà xuất khẩu, cửa khẩu nhập, kích cỡ loài thủy sản, địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu trên Giấy phép thì tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 5 Thông tư này.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 9 như sau:

“3. Đánh giá rủi ro dựa trên: Các nội dung theo quy định tại Điều 8 Thông tư này và quy định pháp lý có liên quan của Việt Nam; các công trình khoa học có liên quan đến thủy sản sống nhập khẩu được công bố trên các tạp chí khoa học có

uy tín của Việt Nam, nước ngoài (tài liệu được cấp mã số chuẩn quốc tế cho xuất bản phẩm nhiều kỳ hoặc mã số tiêu chuẩn quốc tế cho sách, tài liệu công bố chính thức của Tổ chức Nông lương Liên Hợp quốc hoặc các tài liệu có giá trị tương đương); cảnh báo của cơ quan có thẩm quyền của quốc gia, tổ chức quốc tế có liên quan đến thủy sản sống nhập khẩu, hồ sơ do tổ chức, cá nhân đề nghị đánh giá rủi ro cung cấp.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 như sau:

“2. Cơ quan kiểm dịch thủy sản sống nhập khẩu có trách nhiệm:

a) Gửi thông tin về tên loài, số lượng thủy sản sống nhập khẩu theo từng doanh nghiệp đến Tổng cục Thủy sản trước ngày 25 hằng tháng;

b) Gửi thông tin về kết quả kiểm dịch lô hàng đến cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ thời điểm có kết quả kiểm dịch.”

5. Thay thế Mẫu số 01 Phụ lục bằng Mẫu số 01 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư này; Thay thế Mẫu số 06 Phụ lục bằng Mẫu số 02 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư này; Thay thế Mẫu số 04 Phụ lục bằng Mẫu số 03 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư này; Thay thế Mẫu số 08 Phụ lục bằng Mẫu số 04 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư này; Thay thế Mẫu số 09 Phụ lục bằng Mẫu số 05 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Kiểm tra chất lượng giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản lưu thông trên thị trường

1. Cơ quan kiểm tra: Tổng cục Thủy sản, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh, cơ quan khác có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Việc kiểm tra chất lượng giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản lưu thông trên thị trường thực hiện theo quy định

tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết về kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường.

3. Sai số cho phép trong phân tích chất lượng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Thời hạn sử dụng tối đa 140 ngày kể từ ngày nhập khẩu đối với tôm bố mẹ nhập khẩu đạt khối lượng tối thiểu 40 g/con đối với tôm đực, 45 g/con đối với tôm cái;”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Thời hạn sử dụng tối đa 80 ngày kể từ ngày nhập khẩu đối với tôm sú bố mẹ nhập khẩu đạt khối lượng tối thiểu 100 g/con đối với tôm đực, 120 g/con đối với tôm cái;”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 13 như sau:

“2. Thông tin thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản nhập khẩu, gồm: Thông tin về cơ sở sản xuất, địa điểm và điều kiện sản xuất; thông tin tiêu chuẩn công bố áp dụng theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này; thông tin công bố hợp quy; nhãn của sản phẩm (bản sao chụp màu nhãn gốc và nhãn bằng tiếng Việt); Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of free sale) còn hiệu lực (không áp dụng đối với nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản); kết quả kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu.

3. Sau khi nhận đầy đủ thông tin theo khoản 1 và khoản 2 Điều này, hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản tự động cấp mã số tiếp nhận cho cơ sở để thể hiện trên nhãn hoặc bao bì sản phẩm hoặc trên tài liệu kèm theo sản phẩm để phục vụ quản lý và truy xuất nguồn gốc. Mã số tiếp nhận gồm 2 phần: AA-BBBBBB, trong đó:

a) AA: Mã số để phân loại thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản: 01 là mã thức ăn thủy sản; 02 là mã sản phẩm xử lý môi trường

nuôi trồng thủy sản; 03 là mã sản phẩm sử dụng cả 02 mục đích làm thức ăn thủy sản và xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;

b) BBBBBB: Số thứ tự sản phẩm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản được cấp theo thứ tự từ 000001 đến 999999.”

4. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 15 như sau:

“đ) Xây dựng, quản lý, sử dụng phần mềm quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trên phạm vi toàn quốc; quản lý tài khoản truy cập và phân quyền sử dụng cho các đơn vị trực thuộc, cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh theo phân công, phân cấp theo quy định; quản lý tài khoản truy cập của tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.”

5. Thay thế Phụ lục II bằng Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư này; thay thế Phụ lục IV bằng Phụ lục XXI ban hành kèm theo Thông tư này; thay thế Phụ lục V bằng Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn như sau:

Thay thế Phần A Mục 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn bằng Phụ lục XXIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

2. Thông tư số 13/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các tổ chức, cá nhân kịp thời báo cáo về Tổng cục Thủy sản để tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phùng Đức Tiến

Phụ lục I

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Mẫu số 01: Mẫu dự án thành lập khu bảo tồn biển.

Mẫu số 02: Mẫu quyết định thành lập khu bảo tồn biển.

Mẫu số 03: Mẫu báo cáo thuyết minh dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.

Mẫu số 04: Mẫu quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.

MẪU DỰ ÁN THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN BIỂN**GIỚI THIỆU CHUNG**

1. Đặt vấn đề, giới thiệu tính cấp thiết phải thành lập khu bảo tồn biển
2. Căn cứ pháp lý
3. Căn cứ khoa học

CHƯƠNG I**ĐẶC ĐIỂM ĐỊA LÝ, MÔI TRƯỜNG, TÀI NGUYÊN SINH VẬT**

1. Đặc điểm địa lý
2. Đặc điểm khí hậu - thủy văn
3. Đặc điểm hiện trạng môi trường
4. Đặc điểm hệ sinh thái
5. Đặc điểm nguồn lợi và giá trị đa dạng sinh học
6. Đặc điểm các giá trị văn hóa - lịch sử liên quan đến khu bảo tồn biển

CHƯƠNG II**ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI**

1. Dân số, giáo dục và y tế
2. Các hoạt động kinh tế của cộng đồng địa phương
3. Vai trò của địa phương trong công tác bảo tồn

CHƯƠNG III**CHÍNH SÁCH VÀ NĂNG LỰC CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**

1. Chính sách, thể chế của địa phương có liên quan đến bảo tồn
2. Mức độ ưu tiên và cam kết hỗ trợ khu bảo tồn biển
3. Năng lực cán bộ quản lý về bảo tồn biển và yêu cầu đào tạo

CHƯƠNG IV CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KHU BẢO TỒN BIỂN

1. Tác động của các hoạt động kinh tế của cộng đồng địa phương
2. Các vấn đề ngoại cảnh tác động đến khu bảo tồn biển
 - 2.1. Các ngành kinh tế trong khu vực
 - 2.2. Các dự án đang và sẽ thực hiện
 - 2.3. Các tác động tự nhiên của vùng ven bờ
3. Các tác động khác

CHƯƠNG V MỤC TIÊU, PHẠM VI, PHÂN KHU CHỨC NĂNG

1. Tên khu bảo tồn biển
2. Kiểu loại khu bảo tồn biển
3. Mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học trong khu bảo tồn biển
 - 3.1. Mục tiêu chung
 - 3.2. Mục tiêu cụ thể
4. Phạm vi địa lý: vị trí địa lý, ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển
5. Phân khu chức năng và vùng đệm trong khu bảo tồn biển

CHƯƠNG VI CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ CỦA KHU BẢO TỒN BIỂN

CHƯƠNG VII PHƯƠNG ÁN PHỤC HỒI HỆ SINH THÁI TỰ NHIÊN VÀ CHUYỂN ĐỔI SINH KẾ

1. Phương án phục hồi hệ sinh thái tự nhiên
2. Phương án chuyển đổi sinh kế cho các hộ gia đình, cá nhân có hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản liên quan đến khu bảo tồn biển

Chương VIII
CÁC CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ

1. Chương trình bảo tồn
2. Chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng
3. Chương trình phát triển cộng đồng
4. Chương trình giáo dục môi trường kết hợp với du lịch sinh thái
5. Chương trình nghiên cứu khoa học
6. Chương trình phục hồi hệ sinh thái và các loài nguy cấp
7. Chương trình đào tạo nâng cao năng lực

Chương IX
ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA KHU BẢO TỒN BIỂN

1. Hiệu quả về bảo tồn
2. Hiệu quả về kinh tế
3. Hiệu quả về xã hội

Chương X
TÀI CHÍNH CỦA KHU BẢO TỒN BIỂN

Chương XI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Mẫu số 02

MẪU QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN BIỂN CẤP TỈNH**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ (1)****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../QĐ-...(2)....

.....(3)....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH**Về việc phê duyệt thành lập Khu bảo tồn biển.....(4).....****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....(1).....**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 5 năm 2015;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;

Căn cứ Nghị định số.../.../ND-CP ngày... tháng... năm của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Thông tư số.../2018/TT-BNNPTNT ngày... tháng... năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;

Xét đề nghị của...(5)... tại Tờ trình số.../TTr-... ngày... tháng... năm...

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Thành lập Khu bảo tồn biển.....(4)....., gồm những nội dung sau:

1. Tên gọi:

- Tên tiếng Việt: Khu bảo tồn biển.....(4).....;

- Tên tiếng Anh:.....;

2. Loại hình khu bảo tồn:...(6).....

3. Mục tiêu, đối tượng bảo tồn.

4. Phạm vi, quy mô khu bảo tồn:

a) Phạm vi khu bảo tồn:

b) Tọa độ khu bảo tồn:

- Kinh độ:

- Vĩ độ:

c) Tổng diện tích:

d) Các phân khu chức năng (ghi rõ tọa độ và diện tích):

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt;

- Phân khu phục hồi sinh thái;

- Phân khu dịch vụ - hành chính;

đ) Vùng đệm (ghi rõ tọa độ và diện tích).

(Bản đồ kèm theo)

5. Chương trình, dự án đầu tư

- Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu.

- Chương trình, dự án truyền thông, chuyển đổi sinh kế và phát triển cộng đồng.

- Chương trình, dự án phục hồi hệ sinh thái.

- Chương trình nghiên cứu khoa học, giáo dục.

- Chương trình, dự án khác (nếu có).

6. Cơ cấu tổ chức của Ban quản lý khu bảo tồn biển.

7. Nội dung khác (nếu có).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chỉ huy trưởng: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện...(7).... và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ NN&PTNT;
- Các Bộ, ngành có liên quan;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND;
-
- Lưu VT,...(8).... (9).

CHỦ TỊCH

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức xây dựng văn bản. Trường hợp có cơ quan cấp trên trực tiếp thì ghi tên cơ quan cấp trên trực tiếp ở trên tên cơ quan, tổ chức trình văn bản.
- (2) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức xây dựng văn bản.
- (3) Địa danh.
- (4) Tên khu bảo tồn biển.
- (5) Tên cơ quan đề nghị thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.
- (6) Loại hình khu bảo tồn biển: Vườn quốc gia; khu dự trữ thiên nhiên; khu bảo tồn loài - sinh cảnh; khu bảo vệ cảnh quan.
- (7) Tên địa phương cấp huyện có khu bảo tồn biển.
- (8) Chữ viết tắt tên đơn vị chủ trì lập đề nghị và số lượng bản lưu (nếu cần).
- (9) Ký hiệu người đánh máy, nhân bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

MẪU BÁO CÁO THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN

Phần I. SỰ CẦN THIẾT

I. GIỚI THIỆU TÍNH CẤP THIẾT PHẢI ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ, CĂN CỨ THỰC TIỄN

1. Căn cứ pháp lý

2. Căn cứ thực tiễn

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG, TÀI NGUYÊN SINH VẬT

1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CỦA KHU BẢO TỒN BIỂN (TỪ KHI THÀNH LẬP ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH)

1. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu bảo tồn trong thời kỳ trước

2. Phân tích, đánh giá những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân trong thực hiện các mục tiêu bảo tồn trong thời kỳ trước

3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện mục tiêu bảo tồn trong thời gian tới

PHẦN II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ

1. Quan điểm điều chỉnh

2. Mục tiêu điều chỉnh

3. Nhiệm vụ

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN

1. Về vị trí, tọa độ địa lý

2. Về diện tích

3. Các phân khu chức năng

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN

1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển đến nguồn tài nguyên thiên nhiên

2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển đến kinh tế - xã hội của địa phương

3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích đến công tác quản lý

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ./.

**MẪU QUYẾT ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH
KHU BẢO TỒN BIỂN**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ (1)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../QĐ-..(2)....

.....(3)....., ngày..... tháng.....năm.....

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn
biển.....(4).....**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....(1).....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 5 năm 2015;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;

Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Thông tư..... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;

Căn cứ..... (quyết định thành lập khu bảo tồn biển.....);

Xét đề nghị của...(5)... tại Tờ trình số.../TTr-... ngày... tháng... năm...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh diện tích, ranh giới khu bảo tồn biển.....(4)....., gồm những nội dung sau:

1. Mục tiêu, nhiệm vụ của việc điều chỉnh diện tích, ranh giới:

2. Vị trí, tọa độ địa lý Khu bảo tồn biển.....(4)..... sau khi điều chỉnh

a) Vị trí địa lý:

Phụ lục II**DANH MỤC NGHỀ, NGƯ CỤ CẤM SỬ DỤNG KHAI THÁC THỦY SẢN***(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT**ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)***1. Nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản**

TT	Nghề, ngư cụ cấm	Phạm vi
1	Nghề lưới kéo (trừ lưới kéo moi/ruốc)	Vùng ven bờ; vùng nội địa
2	Nghề lồng xếp (lờ dây, bát quai, đón, lờ)	Vùng ven bờ; vùng nội địa
3	Nghề kết hợp ánh sáng (trừ nghề câu tay mực)	Vùng ven bờ
4	Các nghề: đáy; xăm; chân; xiệp; xích; te, xẻo kết hợp với tàu có gắn động cơ.	Vùng ven bờ; vùng nội địa
5	Nghề cào đáy bằng khung sắt có kết hợp với tàu, máy kéo, bơm thổi (cào lươn, cào nhuyễn thể, banh lông).	Vùng lộng; vùng ven bờ; vùng nội địa

Ghi chú: Nghề lưới kéo khai thác ở vùng nội địa; Nghề chân; Nghề te, xẻo kết hợp với tàu có gắn động cơ khai thác tại vùng ven bờ, vùng nội địa; Nghề cào đáy bằng khung sắt kết hợp với tàu có gắn động cơ (cào lươn, cào nhuyễn thể, banh lông) khai thác ở vùng nội địa, vùng ven bờ, vùng lộng cấm hoạt động từ ngày 01/01/2023.

2. Quy định kích thước mắt lưới tối thiểu tại bộ phận tập trung thủy sản đối với ngư cụ khai thác nguồn lợi thủy sản ở vùng biển

TT	Tên loại ngư cụ	Kích thước mắt lưới quy định (2a (mm))
1	Rê trích	28
2	Rê thu ngư	90
3	Rê mò	60
4	Vây, vó, màn, rút, rùng hoạt động ngoài vụ cá cơm	20
5	Nò, sáo, quăng	18

TT	Tên loại ngư cụ	Kích thước mắt lưới quy định (2a (mm))
6	Các loại lưới đánh cá com	10
7	Lưới kéo hoạt động vùng lộng	34
8	Lưới kéo hoạt động vùng khơi	40
9	Lưới chụp; lồng bẫy ở vùng lộng, vùng khơi	40

3. Quy định kích thước mắt lưới tối thiểu tại bộ phận tập trung thủy sản đối với ngư cụ khai thác nguồn lợi thủy sản ở vùng nội địa

TT	Tên loại ngư cụ	Kích thước mắt lưới quy định (2a (mm))
1	Lưới vây	18
2	Đăng, nò, sáo	18
3	Lưới rê (lưới bén hoặc tên gọi khác tùy theo vùng miền)	40
4	Lưới rê (cá linh)	15
5	Vó, rờ	20
6	Chài các loại	15

Phụ lục III

DANH MỤC KHU VỰC CẮM KHAI THÁC THỦY SẢN CÓ THỜI HẠN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Khu vực cắm	Tỉnh	Phạm vi/Tọa độ cắm	Thời gian cắm (Từ ngày - đến ngày)	Đối tượng chính được bảo vệ
1	Vùng biển ven Đảo Cô Tô	Quảng Ninh	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C1a: (21°04'00"N, 107°39'00"E) C1b: (21°04'00"N, 107°52'30"E) C1c: (20°55'00"N, 107°52'30"E) C1d: (20°55'00"N, 107°39'00"E)	01/4 - 30/6	Bào ngư chín lỗ (Haliotis diversicolor), họ san hô cánh (Pocilloporidae), họ san hô lỗ đỉnh (Acroporidae), họ san hô khối (Poritidae), tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaemonidae), cá lưỡng (Nemipteridae), cá phèn (Mullidae), cá trích (Clupeidae), cá nhồng (Sphyracnidae), cá đực (Sillaginidae) Bổ sung: tôm tít (Squillae)
2	Vùng biển Long Châu - Hạ Mai	Hải Phòng	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C2a: (20°47'00"N, 107°10'50"E) C2b: (20°47'00"N, 107°26'00"E) C2c: (20°37'00"N, 107°26'00"E) C2d: (20°37'00"N, 107°10'50"E)	01/4 - 30/6; 01/8-31/8; 01/11-30/11	Loài kinh tế thuộc họ cá phèn (Mullidae), cá tráp (Sparidae), cá lưỡng (Nemipteridae), cá trích (Clupeidae), cá khế (Carangidae), cá nhồng (Sphyracnidae), cá đực (Sillaginidae), cá đối (Mugilidae), tôm he (Penaeidae) Bổ sung: cá trồng (Engraulidae), cá bàng chài (Labridae), cá mối (Synodontidae), tôm tít (Squillae), tôm gai (Palaemonidae)
3	Vùng biển Tây Nam Long Châu	Hải Phòng	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C3a: (20°34'00"N, 106°57'00"E) C3b: (20°34'00"N, 107°03'00"E)	01/4 - 30/6; 01/11 - 30/11	Loài cá kinh tế thuộc họ cá phèn (Mullidae), cá trác (Priacanthidae), cá trích (Clupeidae), cá nhồng (Sillaginidae), cá sạo (Haemulidae), tôm he (Penaeidae)

TT	Khu vực cấm	Tỉnh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (Từ ngày - đến ngày)	Đối tượng chính được bảo vệ
4	Vùng ven biển Quát Lâm	Nam Định	C3c: (20°30'00"N, 107°03'00"E) C3d: (20°30'00"N, 106°57'10"E) Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C4a: (20°12'30"N, 106°26'50"E) C4b: (20°08'00"N, 106°31'00"E) C4c: (20°03'00"N, 106°24'00"E) C4d: (20°08'00"N, 106°19'30"E)	01/4 - 30/6	Cá phèn (Mullidae), cá trích (Clupeidae), cá khế (Carangidae), cá lạng (Nemipteridae), cá tráp (Sparidae), cá đực (Sillaginidae)
5	Vùng ven biển Hòn Nẹ	Ninh Bình, Thanh Hóa	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C5a: (20°00'30"N, 106°12'20"E) C5b: (20°00'30"N, 106°18'00"E) C5c: (19°51'30"N, 106°18'00"E) C5d: (19°51'30"N, 106°07'15"E) C5e: (19°46'00"N, 106°07'15"E) C5f: (19°46'00"N, 105°55'20"E)	01/4 - 30/6	Cá phèn (Mullidae), cá lạng (Nemipteridae), cá tráp (Sparidae), cá đực (Sillaginidae), cá chại (Platycephalidae), cá cãng (Terapontidae), cá trích (Clupeidae), cá khế (Carangidae), cá trổng (Engraulidae), cá đoi (Mugilidae), tôm he (Penaeidae) Bổ sung: cá đù (Sciaenidae), cá móm (Gerreidae), tôm tít (Squillidae), Harpiosquillidae, tôm gai (Palaemonidae),
6	Vùng ven biển Quảng Xương	Thanh Hóa	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C6a: (19°40'00"N, 105°50'20"E) C6b: (19°40'00"N, 106°02'00"E) C6c: (19°32'00"N, 106°00'00"E) C6d: (19°32'00"N, 105°48'35"E)	01/4 - 30/5; 01/8 - 31/8	Cá phèn (Mullidae), cá lạng (Nemipteridae), cá cãng (Terapontidae), cá trổng (Engraulidae), cá trích (Clupeidae), cá đoi (Mugilidae), tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaemonidae) Bổ sung: tôm tít (Squillidae, Harpiosquillidae)

TT	Khu vực cấm	Tỉnh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (Từ ngày - đến ngày)	Đối tượng chính được bảo vệ
7	Vịnh Diễn Châu	Nghệ An	Trong phạm vi: Vĩ độ từ 18°57'N đến 19°03'N, Kinh độ từ 105°36'E đến 105°42'E	01/4 - 30/6	Cá nục sò (<i>Decapterus maruadsi</i>), cá phèn một sọc (<i>Upeneus moluccensis</i>), cá phèn 2 sọc (<i>Upeneussulphureus</i>)
8	Bãi tắm Cửa Lò	Nghệ An	Từ bờ Nam Lạch Lò đến bờ Bắc Lạch Hội, từ bờ ra xa đến 1.000m	01/4 - 30/9	Bảo vệ bãi đẻ của một số loài thủy sản và các loại cá con
9	Vùng ven biển Nghị Xuân	Hà Tĩnh	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C9a: (18°40'00"N, 105°48'00"E) C9b: (18°43'00"N, 105°55'00"E) C9c: (18°32'00"N, 106°02'00"E) C9d: (18°27'30"N, 105°56'30"E)	01/3 - 30/6	Cá phèn (Mullidae), cá nhồng (Sphyraenidae), cá trổng (Engraulidae), cá trích (Engraulidae), tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaemonidae) Bổ sung: cá bon (Cynoglossidae), cá mối (Synodontidae), tôm tít (Squillidae, Harpiosquillidae)
10	Vùng biển ven bờ xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch (khu vực Hòn La - Vũng Chùa)	Quảng Bình	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C10a: (17°50'39"N, 106°30'33"E) C10b: (17°59'17"N, 106°36'58"E) C10c: (17°51'20"N, 106°44'20"E) C10d: (17°51'21"N, 106°28'39"E) C10e: (17°59'49"N, 106°29'11"E)	01/4-30/9	Tôm Hùm, bãi đẻ của các loài thủy sản
11	Vùng ven biển Lăng Cô	Thừa Thiên Huế	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C11a: (16°16'35"N, 108°03'30"E) C11b: (16°20'35"N, 108°08'00"E) C11c: (16°16'35"N, 108°12'35"E) C11d: (16°12'55"N, 108°09'30"E)	01/4 - 30/6; 01/8 - 30/8	Cá mối (Synodontidae), cá cãng (Teapontidae), cá phèn (Mullidae), cá trổng (Engraulidae), cá khế (Carangidae), cá đối (Mugilidae), tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaemonidae)

TT	Khu vực cấm	Tỉnh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (Từ ngày - đến ngày)	Đối tượng chính được bảo vệ
12	Đông Bắc Hòn Dài, Cù Lao Chàm	Quảng Nam	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C12a: (15°56'55"N, 108°28'59"E) C12b: (15°56'57"N, 108°28'59"E) C12c: (15°56'48"N, 108°29'07"E) C12d: (15°56'48"N, 108°29'09"E)	01/5 - 30/7;	Bãi đẻ mực lá (<i>Sepioteuthis lessoniana</i>) và ốc gai (<i>Murex troscheli</i>)
13	Hòn Cao-Mũi Còng Cọc, Nhơn Lý	Bình Định	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C13a: (13°53'29"N, 109°17'24"E) C13b: (13°53'30"N, 109°17'22"E) C13c: (13°53'50"N, 109°17'36"E) C13d: (13°53'49"N, 109°17'38"E)	01/11 - 30/02; 01/5 - 30/6	Bãi đẻ mực lá (<i>Sepioteuthis lessoniana</i>) và ốc gai (<i>Murex troscheli</i>); bãi ương giống tôm hùm
14	Hòn Khô lớn- Bờ Đập-Mũi Yến, Nhơn Hải	Bình Định	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C14a: (13°45'49"N, 109°17'23"E) C14b: (13°45'40"N, 109°18'00"E) C14c: (13°45'13"N, 109°17'54"E) C14d: (13°45'80"N, 109°17'14"E) C14e: (13°45'14"N, 109°17'15"E)	01/11 - 30/2; 01/5 - 30/6	Bãi đẻ mực lá (<i>Sepioteuthis lessoniana</i>) và ốc gai (<i>Murex troscheli</i>); bãi ương giống tôm hùm
15	Bắc Bãi Xếp, Ghènh Ráng	Bình Định	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C15a: (13°41'52"N, 109°13'57"E) C15b: (13°41'53"N, 109°14'16"E) C15c: (13°41'28"N, 109°14'21"E) C15d: (13°41'27"N, 109°13'57"E)	01/4 - 30/8;	Bãi ương giống cá mú mè và cá mú sông

TT	Khu vực cấm	Tỉnh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (Từ ngày - đến ngày)	Đối tượng chính được bảo vệ
16	Hòn Ngang - Hòn Sâu - Hòn Nhàn - Hòn Đất, Ghềnh Ráng	Bình Định	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C16a: (13°40'54"N, 109°14'17"E) C16b: (13°41'08"N, 109°15'11"E) C16c: (13°40'40"N, 109°15'28"E) C16d: (13°40'49"N, 109°14'15"E)	01/3 - 30/6; 01/11 - 30/02	Bãi đẻ mực lá (<i>Septoteuthis lessoniana</i>); bãi ương giống tôm hùm
17	Bãi Làng - Mũi Lãng Bà, Nhơn Châu	Bình Định	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C17a: (13°36'37"N, 109°21'14"E) C17b: (13°36'18"N, 109°21'40"E) C17c: (13°36'07"N, 109°21'28"E) C17d: (13°36'15"N, 109°21'05"E)	01/3 - 30/6; 01/11 - 30/02	Bãi đẻ mực lá (<i>Septoteuthis lessoniana</i>); bãi ương giống tôm hùm
18	Vùng ven biển Nha Trang	Khánh Hòa	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: B18a: (12°29'50"N, 109°18'55"E) B18b: (12°29'50"N, 109°27'00"E) B18c: (12°15'00"N, 109°27'00"E) B18d: (12°15'00"N, 109°11'50"E)	01/5 - 31/5; 01/7 - 31/8; 01/11 - 30/11	Cá trông (Engraulidae), cá trích (Clupeidae), cá bơn lưới (Cynoglossidae), cá mối (Synodontidae), cá đoi (Mugilidae), cá hó (Trichiuridae), cá chình rắn (Ophichthyidae), tôm he (Penaeidae), tôm tít (Squillidae), tôm gai (Palaemonidae)
19	Vùng ven biển Phan Thiết	Bình Thuận	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C19a: (11°01'50"N, 108°23'25"E) C19b: (10°54'00"N, 108°28'00"E) C19c: (10°40'00"N, 108°03'00"E) C19d: (10°43'45"N, 108°00'30"E)	01/11 - 30/11 01/01 - 30/4; 01/7 - 31/7;	Cá lượng (Nemipteridae), cá đục (Sillaginidae), cá lượng (Nemipteridae), cá phèn (Mullidae), cá bơn lưới (Cynoglossidae), cá trích (Clupeidae), cá trông (Engraulidae), tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaemonidae)

TT	Khu vực cấm	Tỉnh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (Từ ngày - đến ngày)	Đối tượng chính được bảo vệ
20	Vùng ven biển vịnh Phan Rí	Bình Thuận	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C20a: (11°11'00"N, 108°43'43"E) C20b: (11°07'50"N, 108°45'00"E) C20c: (11°02'00"N, 108°31'30"E) C20d: (11°05'00"N, 108°29'02"E)	01/02 - 30/4; 01/8 - 31/8; 01/11 - 30/11	Bổ sung: cá chẽm (Terapontidae), cá đù (Sciaenidae), cá hổ (Trichiuridae), cá khế (Carangidae), tôm tít (Squillaeae) Cá lạng (Nemipteridae), cá chại (Platycephalidae), cá đực (Sillaginidae), cá phèn (Mullidae), cá mối (Synodontidae), cá chình rắn (Ophichthyidae), cá bơn lười (Cynoglossidae), cá đoi (Mugilidae), cá trích (Clupeidae), cá trông (Engraulidae), tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaemonidae), tôm tít (Squillaeae)
21	Vùng ven biển Vũng Tàu - Tiền Giang	Vũng Tàu, Tiền Giang	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C21a: (10°22'38"N, 107°14'30"E) C21b: (10°14'30"N, 107°19'30"E) C21c: (09°59'00"N, 106°55'00"E) C21d: (10°07'00"N, 106°47'40"E)	01/11 - 30/11 01/01 - 30/4; 01/7 - 31/8;	Tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaemonidae), cá đù (Sciaenidae), cá chẽm (Terapontidae), cá đoi (Mugilidae), cá lạng (Nemipteridae), cá trích (Clupeidae), cá trông (Engraulidae) Bổ sung: cá bóng (Gobiidae), cá đục (Sillaginidae), cá chẽm (Terapontidae), cá phèn (Mullidae), cá bơn (Cynoglossidae), cá khế (Carangidae), cá hổ (Trichiuridae), cá trác (Priacanthidae), cá mối (Synodontidae), tôm tít (Squillaeae), tôm mũ ni (Scyllaridae), tôm chi (Pandalidae)
22	Vùng ven biển Vịnh Châu	Sóc Trăng	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C22a: (9°21'30"N, 106°10'20"E)	01/11 - 30/11 01/02 - 31/5;	Cá đù (Sciaenidae), cá chẽm (Terapontidae), cá khế (Carangidae), cá trích (Clupeidae), cá trông (Engraulidae), cá bóng (Gobiidae),

TT	Khu vực cấm	Tỉnh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (Từ ngày - đến ngày)	Đối tượng chính được bảo vệ
23	Vùng ven biển Đông Hải	Bạc Liêu	<p>C22b: (9°12'30"N, 106°14'30"E) C22c: (9°06'30"N, 106°01'00"E) C22d: (9°16'30"N, 105°57'00"E)</p> <p>Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C23a: (9°13'00"N, 105°47'30"E) C23b: (9°01'00"N, 105°51'00"E) C23c: (8°56'00"N, 105°36'00"E) C23d: (9° 6'30"N, 105°32'00"E)</p>	<p>01/3 - 30/6; 01/10 - 30/11</p>	<p>tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaemonidae) Bổ sung: cá mòi (Synodontidae), cá bống (Gobiidae), cá đực (Sillaginidae), cá lạng (Nemipteridae), cá đoi (Mugilidae), cá phèn (Mullidae), tôm tít (Squillaeidae), tôm mũ ni (Scyllaridae)</p> <p>Cá đù (Sciaenidae), cá đoi (Mugilidae), cá lạng (Nemipteridae), cá đực (Sillaginidae), cá bon (Cynoglossidae), cá trổng (Engraulidae), cá trích (Clupeidae), tôm he (Penaeidae), Bổ sung: Cá cằng (Terapontidae), cá phèn (Mullidae), cá tráp (Sparidae), cá kìm (Hemiramphidae), cá mú (Epinephelinae), cá khế (Carangidae), tôm gai 29 (Palaemonidae), tôm tít (Squillaeidae, Harpiosquillaeidae)</p>
24	Sân Nghêu Đồn, Thạnh Phong	Bến Tre	<p>Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C24a: (09°48'21"N, 106°36'05"E) C24b: (09°48'24"N, 106°36'24"E) C24c: (09°48'13"N, 106°36'18"E) C24d: (09°48'12"N, 106°36'39"E) C24e: (09°47'41"N, 106°36'32"E) C24g: (09°47'56"N, 106°37'00"E)</p>	<p>01/5 - 30/7; 01/11 - 30/01;</p>	<p>Bãi ương giống nghêu/ngao, cua xanh.</p>

TT	Khu vực cấm	Tỉnh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (Từ ngày - đến ngày)	Đối tượng chính được bảo vệ
25	Vùng ven biển phía Đông Ngọc Hiền	Cà Mau	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C25a: (8°48'00"N, 105°17'30"E) C25b: (8°45'00"N, 105°21'00"E) C25c: (8°40'15"N, 105°15'30"E) C25d: (8°36'00"N, 105°19'00"E) C25e: (8°32'30"N, 105°14'00"E) C25f: (8°39'20"N, 105°07'30"E)	01/11 - 30/11 01/3 - 31/5;	Cá mối (Synodontidae), cá đù (Sciaenidae), cá đoi (Mugilidae), cá chai (Platycephalidae), cá bon (Cynoglossidae), cá trích (Clupeidae), cá trổng (Engraulidae), tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaemonidae) Bổ sung: tôm tít (Squillaidae)
26	Vùng ven biển phía Đông Hòn Khoai	Cà Mau	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C26a: (8°38'00"N, 105°05'50"E) C26b: (8°28'30"N, 105°06'00"E) C26c: (8°28'30"N, 105°01'00"E) C26d: (8°23'00"N, 105°01'00"E) C26e: (8°23'00"N, 104°56'00"E) C26f: (8°28'30"N, 104°56'00"E) C26g: (8°28'30"N, 104°52'00"E) C26h: (8°34'15"N, 104°51'30"E)	01/11 - 30/11 01/02 - 31/5	Tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaemonidae), cá chai (Platycephalidae), cá đực (Sillaginidae), cá bon (Cynoglossidae), cá trích (Clupeidae) cá đoi (Mugilidae), cá đù (Sciaenidae), cá cẳng (Terapontidae), cá bóng (Gobiidae), cá nhái (Belonidae), tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaemonidae), tôm tít (Squillaidae,)
27	Vùng ven biển phía Tây Ngọc Hiền	Cà Mau	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C27a: (8°48'00"N, 104°35'00"E) C27b: (8°48'00"N, 104°47'00"E) C27c: (8°35'50"N, 104°44'00"E) C27d: (8°29'00"N, 104°44'00"E) C27e: (8°29'00"N, 104°47'00"E)	01/11 - 30/11 01/02 - 29/02; 01/5 - 30/6	Cá lạng (Nemipteridae), cá bóng (Gobbidae), cá đù (Sciaenidae), cá đực (Sillaginidae), cá đoi (Mugilidae), cá chim (Stromateidae), cá nục heo (Coryphaenidae), cá trổng (Engraulidae), cá trích (Clupeidae), cá khế (Carangidae), tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaemonidae)

TT	Khu vực cấm	Tỉnh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (Từ ngày - đến ngày)	Đối tượng chính được bảo vệ
28	Vùng ven biển vịnh Rạch Giá	Kiên Giang	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C28a: (10°06'10"N, 104°56'50"E) C28b: (9°54'35"N, 105°00'35"E) C28c: (9°54'35"N, 104°56'50"E)	01/4 - 30/6	Bổ sung: cá phèn (Mullidae), cá tráp (Sparidae), cá chại (Platycephalidae), cá sơn đá (Holocentridae), cá bon (Cynoglossidae), cá khê (Carangidae), tôm tít (Squillidae, Harpiosquillidae), tôm gai (Palaemonidae), tôm lửa (Solenoceridae)
29	Vùng ven biển phía Đông An Thới	Kiên Giang	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C29a: (10°03'00"N, 104°06'00"E) C29b: (10°03'00"N, 104°10'00"E) C29c: (9°59'00"N, 104°10'00"E) C29d: (9°59'00"N, 104°06'00"E)	01/11 - 30/11	Cá mú (Serranidae), cá bò (Monacanthidae), cá khê (Carangidae), cá trích (Clupeidae), cá trổng (Engraulidae), cá bông (Gobbiidae), tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaemonidae)
30	Vùng biển phía Tây quần đảo Hải Tặc	Kiên Giang	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C30a: (10°18'00"N, 104°16'00"E) C30b: (10°18'00"N, 104°20'00"E) C30c: (10°14'00"N, 104°20'00"E) C30d: (10°15'00"N, 104°16'00"E)	01/4 - 30/6	Cá lạng (Nemipteridae), cá chại (Platycephalidae), cá chim (Stromateidae), cá cẳng (Terapontidae), cá trích (Clupeidae), tôm he (Penaeidae)

TT	Khu vực cấm	Tỉnh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (Từ ngày - đến ngày)	Đối tượng chính được bảo vệ
31	Vùng biển phía Tây Bắc đảo Hòn Tre	Kiên Giang	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C31a: (10°02'45"N, 104°47'00"E) C31b: (10°02'45"N, 104°51'00"E) C31c : (9°58'45"N, 104°51'00"E) C31d : (9°58'45"N, 104°47'00"E)	01/11 - 30/11	Tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaeomonidae)
32	Sông Gâm	Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang	Từ thị trấn Bảo Lạc qua huyện Bảo Lâm (Cao Bằng) đến hết huyện Bắc Mê (Hà Giang) và phía sau hồ thủy điện Tuyên Quang từ chân đập đến ngã ba sông Gâm chảy vào sông Lô (trên địa bàn huyện Yên Sơn, Tuyên Quang)	01/5 - 31/7 01/4 - 31/7	Cá chiên (<i>Bagarius rutilus</i>), cá râm xanh (<i>Sinilabeo lemassoni</i>), cá anh vũ (<i>Semilabeo obscurus</i>), cá bống (<i>Spinibarbus denticulatus</i>)
33	Sông Lô	Tuyên Quang, Phú Thọ	Từ ngã ba sông Gâm chảy vào sông Lô trên địa bàn huyện Yên Sơn (Tuyên Quang) đến cầu Việt Trì (Phú Thọ)	01/5 - 31/7 01/4 - 31/7	Cá anh vũ (<i>Semilabeo obscurus</i>), cá râm xanh (<i>Sinilabeo lemassoni</i>),
34	Sông Lô	Tuyên Quang	Từ bến Đền (xã Bạch Xa) đến cửa Ngòi Tèo chảy vào sông Lô (xã Minh Dân, huyện Hàm Yên)	01/4 - 31/7	Cá chày đất (<i>Spinibarbus hollandi</i>), cá râm xanh (<i>Sinilabeo lemassoni</i>), cá chiên (<i>Bagarius rutilus</i>)
35	Sông Rạng và sông Văn Úc	Hải Dương, Hải Phòng	Huyện Thanh Hà và Kim Thành (Hải Dương), huyện An Lão, Tiên Lãng và, huyện Kiến Thụy (Hải Phòng).	01/3 - 30/6	Đường di cư sinh sản cá mè đồng thời bảo vệ một số loài đặc hữu: rươi, cáy, cá da, dạm, cá nhệch, cá mè, tôm rảo,...
36	Sông Hồng	Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội	TP Việt Trì, huyện Lâm Thao, Tam Nông, Thanh Thủy thuộc tỉnh Phú Thọ; Huyện Vĩnh Tường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc;	01/3 - 31/7	Cá chày (<i>Tenualosa reevesi</i>), cá mè cò chám (<i>Knonsirus punctatus</i>), cá mè cò hoa (<i>Chupanodon thrissa</i>), cá chình nhật (<i>Angilla japonica</i>), cá lợ thân thấp (<i>Cyprinus</i>)

TT	Khu vực cấm	Tỉnh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (Từ ngày - đến ngày)	Đối tượng chính được bảo vệ
		Huyện Ba Vì và thị xã Sơn Tây thuộc Hà Nội.			<i>multitaeniata</i>), cá măng (<i>Elopichthys bambusa</i>), cá chày chằng (<i>Ochetobus elongatus</i>), cá anh vũ (<i>Semilabeo obscurus</i>), cá Rằm xanh (<i>Sinilabeo lemassoni</i>), cá lăng chấm (<i>Hemibagrus guttatus</i>), cá chiên (<i>Bagarius rutilus</i>), cá ngạnh (<i>Cranoglamis sinensis</i>).
37	Sông Hồng	Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình	Từ huyện Văn Yên - Yên Bái đến các cửa sông thuộc tỉnh Nam Định và Thái Bình	01/3 - 31/5	Bảo vệ đường di cư, bãi đẻ trứng của cá chày (<i>Tenualosa reevesi</i>), cá mè còi chấm (<i>Knonsirus punctatus</i>), cá mè còi hoa (<i>Clupanodon thrissa</i>)
38	Sông Hồng	Lào Cai, Yên Bái	Ngòi Nhù, ngòi Bo, bãi Sỏi Cờ, ngòi Đum, bãi Sỏi Cờ, ngòi Thia	01/4 - 31/7	Cá chiên (<i>Bagarius rutilus</i>), cá bông (<i>Spinibarbus denticulatus</i>), cá anh vũ (<i>Semilabeo obscurus</i>)
39	Sông Thái Bình	Thái Nguyên, Phú Thọ, Hà Nội	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên (sông Cầu); Bắc Giang (sông Thương) đoạn ngã ba sông Lô, sông Hồng Việt Trì (Phú Thọ) đến xã Tráng Việt (Mê Linh, Hà Nội)	01/3 - 31/5	Cá mè còi chấm (<i>Knonsirus punctatus</i>), cá mè còi hoa (<i>Clupanodon thrissa</i>)
40	Sông Đà, hồ Hòa Bình	Hòa Bình	Các cửa suối, bãi đẻ thuộc huyện Cao Phong, Đà Bắc, Tân Lạc, Mai Châu và thành phố Hòa Bình	01/4 - 31/7	Cá măng (<i>Elopichthys bambusa</i>), anh vũ (<i>Semilabeo obscurus</i>), cá mè/cá pao (<i>Sinilabeo graffeulli</i>), cá rằm xanh (<i>Bagarius lemassoni</i>), cá lăng chấm (<i>Hemibagrus guttatus</i>), cá chiên bắc (<i>Bagarius rutilus</i>)

TT	Khu vực cấm	Tỉnh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (Từ ngày - đến ngày)	Đối tượng chính được bảo vệ
41	Sông Mã	Thanh Hóa, Sơn La	Huyện Bá Thước, huyện Cẩm Thủy, huyện Thiệu Hóa, huyện Quan Hóa, huyện Mường Lát, huyện Yên Định (Thanh Hóa), huyện Sông Mã (Sơn La)	01/4 - 31/7	Cá Bống bớp (<i>Bostrychus sinensis</i>), cá Mòi cờ chấu (<i>Knosirus punctatus</i>), cá Râm xanh (<i>Similabeo lemassoni</i>), cá Chiền (<i>Bagarius rutilus</i>), cá Lăng (<i>Hemibagrus guttatus</i>), cá Chình hoa (<i>Anguilla marmorata</i>), cá Ngát (<i>Plotosus canius</i>)
42	Sông Mã	Thanh Hóa	Vùng cửa Hới giữa huyện Hoảng Hóa và thành phố Sầm Sơn	01/4 - 30/6	Cá Bống bớp (<i>Bostrychus sinensis</i>), cá Mòi cờ hoa (<i>Clupanodon thrisa</i>), cá Cháo lớn (<i>Megalops cryprinoides</i>), cá Mòi cờ chấu (<i>Konosirus punctatus</i>), cá Mòi mõm tròn (<i>Nematalosa naus</i>)
43	Hạ lưu sông Lam	Nghệ An, Hà Tĩnh	Từ cầu Rộ (Thanh Chương, Nghệ An) qua Nam Đàn, Hưng Nguyên, Vinh, Nghị Lộc, Cửa Hội (Nghệ An) và từ khu vực Chợ Trảng (Đức Thọ, Hà Tĩnh) qua Nghi Xuân (Hà Tĩnh)	01/7 - 31/8	Cá măng (<i>Elopichthys bambusa</i>), cá hòa (<i>Similabeo tonkinensis</i>), cá ngựa bắc (<i>Tor (Folifer) brevifilis</i>)
44	Sông Đồng Nai	Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh	Từ đập Trị An qua sông Đồng Nai, sông Nhà Bè ra đến cửa sông Soài Rạp và toàn bộ vùng nước ở huyện Cần Giẻ, thành phố Hồ Chí Minh	01/6 - 30/8	Cá sơn dài (<i>Ompok miostoma</i>), cá may (<i>Gyrinocheilus aymonieri</i>), cá còm (<i>Chitala ornate</i>)
45	Cửa sông Định An và Trần Đề	Trà Vinh, Sóc Trăng	Giới hạn từ đường thẳng đi qua điểm A có tọa độ: 09°35'06"N, 106°19'18"E và điểm B có tọa độ: 9°29'32"N, 106°15'30"E đến đường giới hạn cửa sông do tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng công bố	01/4 - 30/6	Cá chày nam (<i>Tenualosa thibaudeaui</i>), cá chày bẹ (<i>Tenualosa toil</i>), cá đường (<i>Cirrhinus microlepis</i>), cá ét mồi (<i>Morulus chrysophekadion</i>), cá tra dầu (<i>Pangasianodon gigas</i>)

TT	Khu vực cảm	Tỉnh	Phạm vi/Tọa độ cảm	Thời gian cảm (Từ ngày - đến ngày)	Đối tượng chính được bảo vệ
46	Hồ Ya Ly	Kon Tum, Gia Lai	Toàn bộ lòng hồ, phía Gia Lai giới hạn bởi chân thác Ya Ly, phía Kon Tum tính từ điểm giao giữa sông Đăk PôKơ và sông Đăk Bla trên địa bàn huyện Sa Thầy (Kon Tum)	01/4 - 31/5	Cá thát lát (<i>Chitala sp.</i>), cá đuông bay (<i>Cosmochilus harmandi</i>), cá ngựa xám (<i>Tor tambroides</i>)
47	Sông SerePok	Đăk Lăk, Đăk Nông	Từ đoạn chảy qua xã: Ea Wer, Ea Huar, Krông Na, Ea Nui, Tân Hòa gồm các (huyện Buôn Đôn, Đăk Lăk) và huyện Cư Jut (Đăk Nông)	01/6 - 31/8	Cá trà sóc (<i>Probarbus jullieni</i>), cá nạng hương (<i>Chitala blanci</i>), cá đuông (<i>Cirrhinus microleppis</i>), cá thát lát không lò (<i>Chitala lopis</i>)
48	Sông Krong Ana	Đăk Lăk	Xã Ea Na, thị trấn Buôn Tráp, xã Bình Hòa, xã Quảng Điền	01/6 - 31/8	Cá trà sóc (<i>Probarbus jullieni</i>), cá còm (<i>Chitala ornata</i>), cá chiền (<i>Bagarius yarrelli</i>)

Phụ lục IV

MẪU PHIẾU THỐNG KÊ, PHÂN TÍCH MẪU SINH HỌC NGHỀ CÁ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01

Phiếu số:.....

MẪU PHIẾU PHÒNG VẤN KHAI THÁC THỦY SẢN

..... Ngày..... tháng.... năm 20.....

Địa điểm lên cá:.....

Nghề khai thác chính⁽¹⁾:.....

1. Thông tin về tàu cá					
Tên chủ tàu/thuyền trưởng ⁽²⁾ :.....		Số đăng ký tàu ⁽³⁾ :.....			
Số thuyền viên trên tàu (người) ⁽⁴⁾		Công suất máy (kW)/..... Chiều dài tàu (m) ⁽⁵⁾ :.....			
2. Thông tin chuyến biển					
Nơi xuất bến ⁽⁶⁾ :.....		Ngày xuất bến ⁽⁷⁾ :...../...../20.....			
Nơi cập bến ⁽⁸⁾ :.....		Ngày cập bến ⁽⁹⁾ :...../...../20.....			
Ngư trường ⁽¹⁰⁾ :.....		Tổng số mẻ lưới ⁽¹³⁾ :.....			
Số ngày đánh cá trong chuyến (ngày) ⁽¹¹⁾ :.....		Sản lượng chuyển tải (kg) ⁽¹⁴⁾ :.....			
Số ngày đánh cá tháng trước (ngày) ⁽¹²⁾ :.....		Tổng sản lượng (kg) ⁽¹⁵⁾ :.....			
3. Chi phí chuyến biển (triệu đồng)					
Nhiên liệu (dầu, nhớt (VND)) ⁽¹⁶⁾ :.....		Đá/Muối ⁽¹⁸⁾ :.....			
Lương thực, thực phẩm (VND) ⁽¹⁷⁾ :.....		Lương thuyền viên/tháng ⁽¹⁹⁾ :.....			
Chi phí khác ⁽²⁰⁾ :.....					
4. Thông tin ngư cụ⁽²¹⁾					
Ngư cụ		Chiều dài (m)	Chiều cao (m)	Mắt lưới (2a) (mm)	Công suất phát sáng (W)
Lưới rê	Rê nổi				
	Rê đáy				
Lưới kéo	Đơn	Giềng chì.....	Giềng phao.....	Ổ đẹt lưới....	
	Đôi	Giềng chì.....	Giềng phao.....		
Câu	Câu vàng	Cả vàng câu...		Số lưới câu...	
	Câu tay			Số cần câu....	
Lưới vây	Vây ngày			Ổ từng lưới...	
	Ánh sáng			Ổ từng lưới...	
Lưới chụp		Chiều dài lưới...	Chu vi miệng lưới...	Ổ đẹt lưới....	
Vó/mành		Chiều dài lưới...	Chu vi miệng lưới...		

SẢN LƯỢNG THEO LOÀI/NHÓM THƯƠNG PHẨM

TT	LOÀI/NHÓM THƯƠNG PHẨM⁽²²⁾	Sản lượng (kg)	Giá bán (VNĐ/kg)
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
14			
15			
16			
17			
18			
19			
20			

CHỦ TÀU/THUYỀN TRƯỞNG**NGƯỜI PHÒNG VÁN***Người phân tích:.....**Người nhập số liệu:.....**Ngày nhập số liệu:.....*

HƯỚNG DẪN GHI BIỂU PHÒNG VẤN KHAI THÁC THỦY SẢN

(1) Nghề khai thác chính: Ghi nghề khai thác sử dụng chính trong chuyến khai thác hiện tại.

(2) Tên chủ tàu/thuyền trưởng: Ghi họ và tên đầy đủ của chủ sở hữu phương tiện theo đăng ký hoặc tên thuyền trưởng của chuyến khai thác.

(3) Số đăng ký tàu: Ghi số đăng ký của tàu khai thác.

(4) Số thuyền viên trên tàu (người): Ghi tổng số thuyền viên trên tàu khai thác của chuyến khai thác đó (bao gồm cả thuyền trưởng, máy trưởng,...)

(5) Công suất máy (kW)/chiều dài (m): Ghi công suất máy chính/Lmax của tàu khai thác.

(6) Nơi xuất bến: Ghi tên cảng/bến cá hoặc địa danh nơi tàu xuất bến bắt đầu chuyến khai thác.

(7) Ngày xuất bến: Ghi ngày, tháng, năm tàu xuất bến bắt đầu chuyến khai thác.

(8) Nơi cập bến: Ghi tên cảng/bến cá/điểm lên cá hoặc địa danh nơi tàu cập bến lên cá.

(9) Ngày cập bến: Ghi ngày, tháng, năm tàu cập bến kết thúc chuyến khai thác

(10) Ngư trường: Ghi tên ô biển khai thác theo phân ô ngư trường kèm theo. Nếu ngư trường nằm ở 2 ô trở lên thì ghi cụ thể tên từng ô.

(11) Số ngày đánh cá trong chuyến: Ghi số ngày thực tế khai thác của tàu trong chuyến khai thác (không tính ngày hành trình, neo nghỉ, trú gió, sửa chữa, v.v...)

(12) Số ngày đánh cá tháng trước: Ghi tổng số ngày khai thác của tháng trước đó.

(13) Tổng số mẻ lưới: Ghi tổng số mẻ lưới/mẻ câu của chuyến khai thác.

(14) Sản lượng chuyển tải: Ghi sản lượng của tàu chuyển tải cho tàu khác nếu có chuyển tải trong chuyến khai thác.

(15) Tổng sản lượng: Ghi tổng sản lượng của chuyến khai thác bao gồm cả sản lượng chuyển tải.

(16) Nhiên liệu: Ghi tổng chi phí về dầu, nhớt... của chuyến biển.

(17) Lương thực cho thủy thủ đoàn: Ghi tổng chi phí mua lương thực, thực phẩm cho chuyến biển.

(18) Đá/muối: Ghi tổng chi phí mua đá/muối cho chuyến biển.

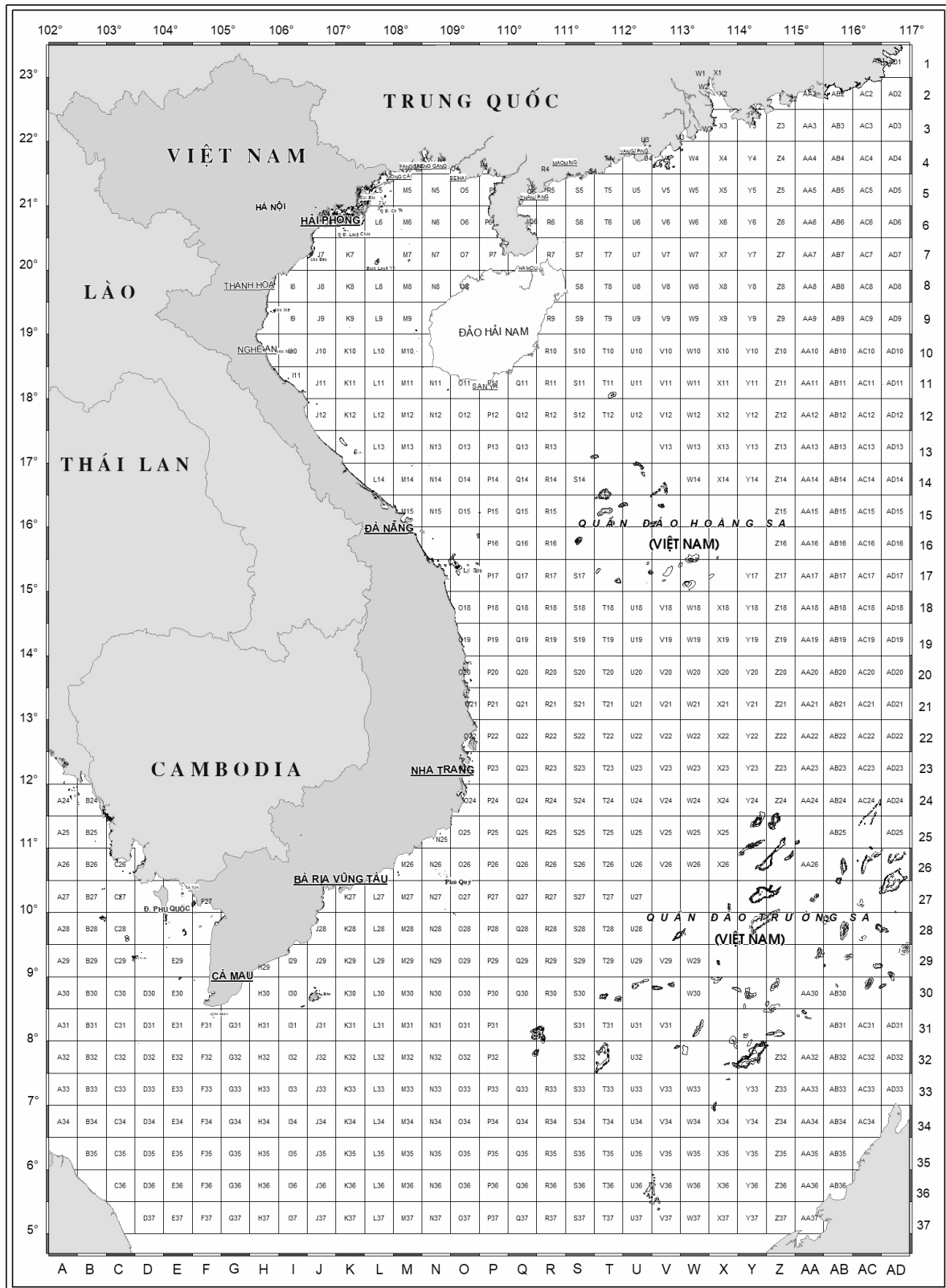
(19) Lương thuyền viên: Ghi tổng tiền lương thuyền viên hoặc tỷ lệ ăn chia

(20) Chi phí khác: Ghi tổng chi phí khác phát sinh của chuyến biển.

(21) Thông số cơ bản về ngư cụ: Ghi các thông số cơ bản của nghề khai thác thực tế của tàu.

(22) Loại/Nhóm thương phẩm: Ghi tên loài hoặc nhóm sản phẩm khai thác đã được phân chia theo nhóm (có cùng giá bán) của cả chuyến khai thác và sản lượng, giá bán tương ứng của từng nhóm sản phẩm đó.

PHÂN Ô NGŨ TRƯỜNG KHAI THÁC



Phiếu số:.....

MẪU PHIẾU ĐIỀU TRA SINH HỌC NGHỀ CÁ

.....Ngày..... tháng.....năm 20.....

Tỉnh..... Điểm lên cá.....
 Số đăng ký tàu..... Khối lượng nhóm thương phẩm (kg):.....
 Nhóm thương phẩm..... Khối lượng của loài trong nhóm thương phẩm (kg):
 Tên loài:.....
 Tên Việt Nam:..... Khối lượng mẫu (kg):.....

STT	SL (cm)	FL (cm)	TL (cm)	W (g)	Wsd (g)	Giới	Độ chín tuyến sinh dục	Ghi chú
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								
11								
12								
13								
14								
15								
16								

NGƯỜI THU MẪU

Người phân tích:..... Người nhập số liệu:.....
 Ngày nhập số liệu:.....

Ghi chú:

- SL, FL, TL: là chiều dài cá thể tương ứng đo từ mép ngoài mõm cá đến cuối đốt sống cuối cùng, đến mép ngoài chẻ vây đuôi, đến điểm cuối của vây đuôi; W là khối lượng cá thể;
- Wsd là khối lượng tuyến sinh dục.

Phụ lục V**QUY ĐỊNH ĐÁNH DẤU NGƯ CỤ HOẠT ĐỘNG TRÊN BIỂN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Nghề khai thác	Dấu hiệu				Ghi chú
		Ban ngày	Ban đêm	Khoảng cách tối thiểu giữa hai dấu hiệu (m)	Chiều cao tối thiểu tính từ mặt nước biển (m)	
1	Câu vàng	Cờ màu xanh	Đèn chớp màu xanh	2.500	2,5	Ngoài dấu hiệu quy định bắt buộc, khuyến khích đánh dấu ngư cụ bằng thiết bị nhận dạng vô tuyến (Phao AIS).
2	Lưới rê	Cờ màu đỏ	Đèn chớp màu đỏ	2.000	2,0	
3	Lồng bẫy thả theo vàng	Cờ màu trắng	Đèn chớp màu trắng	2.500	2,5	
4	Chà tập trung cá	Cờ màu đen	-	-	2,0	
5	Lưới kéo		Đèn pha màu trắng, từ tàu chiếu về phía lưới kéo			

Phụ lục VI**BIỂU MẪU VỀ BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ, CẤP THẺ KIỂM NGU**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01. Danh sách đề nghị cấp mới thẻ kiểm ngư.

Mẫu số 02. Danh sách đề nghị đổi thẻ kiểm ngư.

Mẫu số 03. Danh sách đề nghị cấp lại thẻ kiểm ngư.

Mẫu số 04. Chương trình khung bồi dưỡng nghiệp vụ Kiểm ngư.

Mẫu số 05. Mẫu Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ Kiểm ngư.

Mẫu số 01

CƠ QUAN CHỦ QUẢN.....
CƠ QUAN KIỂM NGU'CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CẤP MỚI THẺ KIỂM NGU'**
(Kèm theo Công văn số: ngày tháng năm)

TT	Họ và Tên	Ngày sinh		Chức vụ	Đơn vị công tác	QĐ BỔ nhiệm ngạch: Số, ngày	Cơ quan bổ nhiệm	Mã ngạch Công chức	Ghi chú
		Nam	Nữ						
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)
1									
2									
3									
4									
5									

....., ngày... tháng... năm.....
THỦ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02

CƠ QUAN CHỦ QUẢN.....
CƠ QUAN KIỂM NGU'CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ ĐỔI THẺ KIỂM NGU'**
(Kèm theo Công văn số: ngày tháng năm)

TT	Họ và Tên	Ngày sinh		Chức vụ	Đơn vị công tác	QĐ BỔ nhiệm ngạch: Số, ngày	Số Thẻ KN cũ	Lý do đổi thẻ	Ghi chú
		Nam	Nữ						
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)
1									
2									
3									
4									
5	Tổng cộng								

..... ngày... tháng... năm.....
THỦ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN.....
CƠ QUAN KIỂM NGU'

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI THẺ KIỂM NGU'

(Kèm theo Công văn số: ngày tháng năm)

TT	Họ và Tên	Ngày sinh		Chức vụ	Đơn vị công tác	QĐ Bổ nhiệm ngạch: Số, ngày	Mã ngạch công chức	Số Thẻ KN cũ	Lý do mất Thẻ	Ghi chú
		Nam	Nữ							
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)
1										
2										
3										
4										
5										

.....ngày... tháng... năm.....

THỦ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

**CHƯƠNG TRÌNH KHUNG
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ KIỂM NGƯ**

TT	Tên chuyên đề	Thời gian (tiết)		Tổng
		Lý thuyết	Thực hành	
1	Phần I. Kiến thức chung về chuyên môn nghiệp vụ Kiểm ngư	8	-	8
1.1	Công ước Liên Hợp Quốc về Luật biển năm 1982; Các hiệp định, thỏa thuận Việt Nam đã ký kết với các nước trong khu vực hoặc có tham gia	4	-	4
1.2	Luật Biển Việt Nam; Luật Hàng hải; Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn thi hành	4	-	4
2	Phần II. Chuyên môn nghiệp vụ về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	8		8
2.1	Khái quát về bảo vệ nguồn lợi thủy sản (<i>nguồn lợi, bảo tồn, các loài nguy cấp quý hiếm, vùng cấm khai thác...</i>)	4	-	4
2.2	Khái quát về khai thác thủy sản (<i>lao động nghề cá, ngư trường, mùa vụ khai thác, tàu cá, cơ cấu nghề, các quy định về IUU...</i>)	4	-	4
3	Phần III. Xử lý vi phạm hành chính	8	12	20
3.1	Luật Xử lý vi phạm hành chính; Nghị định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản và các văn bản liên quan	8	-	8
3.2	Quy trình xử lý vi phạm pháp luật thủy sản trên biển; Kỹ năng xử lý các tình huống trên biển	-	8	8
3.3	Nhận dạng tàu cá và các hành vi vi phạm pháp luật thủy sản trên biển; Nhận biết thiết bị giám sát tàu cá	-	4	4
4	Phần IV. Đánh giá cuối khóa	4	-	4
4.1	Viết báo cáo thu hoạch	3		3
4.2	Kiểm tra	1		1
Tổng cộng				40

Ghi chú: Thời gian chương trình bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ kiểm ngư cả lý thuyết và thực hành theo chuyên môn phải đủ 40 tiết.

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ KIỂM NGƯ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY CHỨNG NHẬN
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ KIỂM NGƯ**

CƠ QUAN BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ KIỂM NGƯ.....

CHỨNG NHẬN

Ông/bà:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Số CMND/CCCD:.....

Đơn vị công tác:.....

Trình độ chuyên môn:.....

Hoàn thành khóa bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm ngư.

Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....

Tại:.....

Xếp loại:.....

Số:...../CNBD

....., ngày..... tháng..... năm.....

CƠ QUAN BỒI DƯỠNG

(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục VII**BIỂU MẪU NHẬT KÝ KHAI THÁC THỦY SẢN; NHẬT KÝ THU MUA,
CHUYỂN TẢI; GIẤY BIÊN NHẬN THỦY SẢN BỐC DỠ QUA CẢNG;
BIÊN BẢN KIỂM TRA TÀU CÁ RỜI CẢNG; GIẤY CHỨNG NHẬN
NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC; MẪU SỔ THEO DÕI
SẢN LƯỢNG THỦY SẢN BỐC DỠ QUA CẢNG; BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CẢNG CÁ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Mẫu số 01. Nhật ký khai thác thủy sản.

Mẫu số 02. Nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản.

Mẫu số 03. Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng.

Mẫu số 04. Biên bản kiểm tra tàu rời cảng.

Mẫu số 05. Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

Mẫu số 06. Sổ theo dõi sản lượng thủy sản bốc dỡ qua cảng.

Mẫu số 07. Báo cáo kết quả hoạt động của cảng cá.

Mẫu số 01

MẪU NHẬT KÝ KHAI THÁC THỦY SẢN

TỔNG CỤC THỦY SẢN		Mã định danh: (ABC-xxxxx-KT-yy-zz) ^(*)
NHẬT KÝ KHAI THÁC THỦY SẢN		
NGHỀ CHÍNH:..... ^(**)		
1. Họ và tên chủ tàu:.....	; 2. Họ và tên thuyền trưởng:.....	
3. Số đăng ký tàu:.....	4. Chiều dài lớn nhất của tàu:..... m;	5. Tổng công suất máy chính:..... kW
6. Số Giấy phép khai thác thủy sản:.....	Thời hạn đến:.....	
7. Nghề phụ 1:.....	; 8. Nghề phụ 2:.....	
9. Kích thước chủ yếu của ngư cụ (ghi cụ thể theo nghề chính):		
a) Nghề câu: Chiều dài toàn bộ vàng câu.....	m; Số lưới câu:..... lưới	
b) Nghề lưới vây, rê: Chiều dài toàn bộ lưới.....	m; Chiều cao lưới..... m	
c) Nghề lưới chụp: Chu vi miệng lưới.....	m; Chiều cao lưới..... m	
d) Nghề lưới kéo: Chiều dài giềng phao.....	m; Chiều dài toàn bộ lưới..... m	
e) Nghề khác:.....	
Chuyến biển số:..... (Ghi chuyến biển thứ mấy trong năm)	10. Căng đi:.....	; Thời gian đi: Ngày..... tháng..... năm.....
	11. Căng về:.....	; Thời gian cập cảng: Ngày..... tháng..... năm.....
	12. Nộp Nhật ký: Ngày..... tháng..... năm.....	; Vào Số số:.....

Ghi chú: (*) Mã định danh: (ABC-xxxxx-KT-yy-zz) Gồm 5 nhóm ký tự ABC-xxxxx là số đăng ký tàu cá; KT là nhật ký khai thác thủy sản; yy là số thứ tự chuyến biển trong năm; zz là hai số cuối của năm; VD: (QNg-90345-KT-06-21)

(**) Ghi rõ nghề; đối với nghề lưới kéo đôi, nghề vây có tàu phụ chong đèn sử dụng chung một ngư cụ thì Nhật ký khai thác thủy sản ghi theo tàu chính, có bổ sung thông tin về tàu phụ từ mục 1 đến mục 6

I. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THỦY SẢN

1. Thông tin về lưới/câu

Mê thứ	Thời điểm bắt đầu thả (giờ, phút, ngày, tháng)		Vị trí thả		Thời điểm kết thúc (giờ, phút, ngày, tháng)	Vị trí thu		Sản lượng các loài thủy sản chủ yếu**(kg)					Tổng sản lượng (kg)	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ		Vĩ độ	Kinh độ	Loài.....	Loài.....	Loài.....	Loài.....	Loài.....		

** Ghi các đôi tượng khai thác chính theo từng nghề (Kéo, Rê, Vây, Câu, Chụp...). Đối với các nghề khai thác cá ngừ cần ghi rõ sản lượng của từng loài như: cá ngừ Vây vàng, cá ngừ Vây to, cá ngừ Mắt to, cá ngừ Vằn (Sọc dưa), cá ngừ khác (Chù, ồ...).

2. Thông tin về các loài nguy cấp quý hiếm

Cá voi/Cá heo/Bò biển/Quần đồng/Vích/Đồi môi dứa/Đồi môi da/Rùa da/Loài khác (Ghi tên cụ thể)

Mê	Loại	Thời điểm bắt gặp (giờ, phút, ngày, tháng)		Khối lượng/con (ước tính kg)	Số lượng ước tính (con)	Kích thước tính (cm)	Bắt gặp trong quá trình khai thác (chọn 1)			Tình trạng bắt gặp (chọn 1)		
		Vĩ độ	Kinh độ				Thả lưới/câu	Kéo lưới	Khác	Sống	Chết	Bị thương

Thông tin bổ sung về loài (nếu có): (Về màu sắc loài; thiết bị, thẻ gắn số trên cá thể;... và các thông tin khác nếu có)

.....

.....

.....

II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CHUYỂN TẢI (nếu có)

TT	Ngày, tháng	Thông tin tàu thu mua/ chuyển tải		Vị trí thu mua, chuyển tải		Đã bán/chuyển tải		Thuyền trưởng tàu thu mua/chuyển tải (kỳ, ghi rõ họ, tên)
		Số đăng ký tàu	Số Giấy phép khai thác	Vĩ độ	Kinh độ	Tên loài thủy sản	Khối lượng (kg)	

Ngày... tháng... năm...
Thuyền trưởng
 (Ký, ghi rõ họ và tên)

Mẫu số 02

MẪU NHẬT KÝ THU MUA, CHUYỂN TẢI THỦY SẢN

TỔNG CỤC THỦY SẢN	Mã định danh: (ABC-xxxxx-TM-yy-zz)*
NHẬT KÝ THU MUA, CHUYỂN TẢI THỦY SẢN	
1. Họ và tên chủ tàu:.....	
2. Họ và tên thuyền trưởng:.....	
3. Số đăng ký tàu:.....; 4. Chiều dài lớn nhất của tàu:..... m; 5. Tổng công suất máy chính:..... CV	
6. Số Giấy phép khai thác thủy sản:.....; Thời hạn đến:.....	
Chuyến biển số:	7. Căng đi:.....; Thời gian đi: Ngày..... Tháng..... năm.....
(Ghi số thứ tự của chuyến biển đang thực hiện trong năm)	8. Căng về:.....; Thời gian cập: Ngày..... tháng..... năm.....
	9. Nộp Nhật ký: Ngày..... tháng..... năm.....; Vào Số số:.....

A. KẾT QUẢ THU MUA, CHUYỂN TẢI CỦA CHUYỂN BIỂN

TT	Số đăng ký tàu cá	Thời gian (ngày, tháng, năm)	Vị trí thu mua, chuyển tải		Khối lượng theo loài thủy sản đã thu mua, chuyển tải (kg)						Tổng khối lượng (kg)	
			Vĩ độ	Kinh độ	Loài.....	Loài.....	Loài.....	Loài.....	Loài.....	Loài.....		
1												
2												
...												
n												
Tổng khối lượng												

Ghi chú: (*) Mã định danh: (ABC-xxxxx-KT-yy-zz) Gồm 5 nhóm ký tự: ABC-xxxxx là số đăng ký tàu cá; TM là nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản; yy là số thứ tự chuyển biển trong năm; zz là hai số cuối của năm; VD: (BTh-90345-TM-08-21)

Ngày..... tháng..... năm.....
Thuyền trưởng tàu thu mua, chuyển tải
 (Ký, ghi rõ họ và tên)

B. THÔNG TIN VỀ CÁC TÀU KHAI THÁC ĐÃ CHUYỂN THỦY SẢN CHO TÀU THU MUA, CHUYỂN TẢI (*)**I. THÔNG TIN VỀ TÀU KHAI THÁC**

1. Số đăng ký tàu:.....; 2. Chiều dài lớn nhất của tàu:..... m; 3. Tổng công suất máy chính:..... CV
4. Số Giấy phép khai thác thủy sản:..... Thời hạn đến:..... 5. Nghề khai thác.....
6. Cảng đi:.....; Thời gian đi: Ngày..... tháng..... năm.....
7. Thời gian khai thác đối với sản phẩm được thu mua, chuyển tải: Từ ngày...../...../..... đến ngày...../...../.....

II. THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THỦY SẢN LIÊN QUAN ĐẾN SẢN PHẨM THU MUA, CHUYỂN TẢI

Mã thứ	Thời điểm bắt đầu thả (giờ, phút, ngày, tháng)	Vị trí thả		Thời điểm kết thúc thu (giờ, phút, ngày, tháng)	Vị trí thu		Khối lượng loài thủy sản đã thu mua, chuyển tải (kg)				Tổng khối lượng (kg)	
		Vĩ độ	Kinh độ		Vĩ độ	Kinh độ	Loài	Loài	Loài	Loài		
1												
2												
...												
n												
Tổng khối lượng												

Ngày..... tháng..... năm.....

Thuyền trưởng tàu khai thác thủy sản

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Ngày..... tháng..... năm.....

Thuyền trưởng tàu thu mua, chuyển tải

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Ghi chú:

(*) Trong phân B Nhật ký thu mua, chuyển tải cần ghi đầy đủ thông tin của từng tàu khai thác thủy sản đã bán sản phẩm cho tàu thu mua chuyển tải; chỉ sao chép các thông tin từ Nhật ký khai thác thủy sản đối với các hoạt động khai thác liên quan đến sản phẩm thủy sản đã thu mua, chuyển tải.

Mẫu số 03

MẪU GIẤY BIÊN NHẬN THỦY SẢN BỐC DỠ QUA CẢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY BIÊN NHẬN THỦY SẢN BỐC DỠ QUA CẢNGSố:..... /20.../AA(R)⁽¹⁾

(Giấy biên nhận có giá trị 90 ngày, kể từ ngày được cấp)

Tên cảng cá:.....

Địa chỉ:.....

BIÊN NHẬN:**A. THÔNG TIN BIÊN NHẬN**

1. Họ và tên chủ tàu/thuyền trưởng:.....

2. Số đăng ký của tàu:.....

3. Giấy phép khai thác thủy sản số:.....; Thời hạn đến:.....

4. Ngày..... tháng..... năm..... đã bốc dỡ thủy sản qua cảng.

5. Chi tiết về sản lượng thủy sản bốc dỡ:

TT	Tên loài	Khối lượng thủy sản bốc dỡ qua cảng (kg) ⁽²⁾	Khối lượng thủy sản đã mua (kg) ⁽³⁾
1		
2		
3		
..		
n		
Tổng			

6. Tên tổ chức, cá nhân thu mua, sản phẩm:.....

Địa chỉ:.....

.....

Ngày... tháng... năm 20...
Chủ tàu/thuyền trưởng
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày... tháng... năm 20...
Tổ chức, cá nhân thu mua
thủy sản
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày... tháng... năm 20...
Đại diện cảng cá
(Ký và ghi rõ họ, tên)

B. XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG THỦY SẢN CÒN LẠI:

(Dùng cho tổ chức quản lý cảng cá xác nhận khối lượng nguyên liệu thủy sản còn lại khi chưa xác nhận hết khối lượng nguyên liệu thủy sản trong Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng)

Ngày..... tháng..... năm.....; Cảng cá.....

Xác nhận khối lượng thủy sản còn lại trong Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng sau khi cấp Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác số:.....:

TT	Tên loài thủy sản	Khối lượng thủy sản đã thu mua (kg)	Khối lượng thủy sản đã xác nhận (kg)	Khối lượng thủy sản còn lại (kg)
1				
2				
3				
...				
n				
Tổng				

Ngày... tháng..... năm 20...

Đại diện cảng cá
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ghi chú:

- (1) Chữ R chỉ được ghi trong trường hợp cấp lại Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng;
- (2) Ghi tổng khối lượng theo loài thủy sản của tàu cá đã bốc dỡ sản phẩm thủy sản qua cảng;
- (3) Ghi tổng khối lượng theo loài thủy sản đã được tổ chức cá nhân nêu tại mục 6 thu mua.

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA TÀU CÁ RỜI CẢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA TÀU CÁ RỜI CẢNG

Số:..... /KT.....

Tên cảng cá:.....; Địa chỉ:.....

Thời gian:..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm.....

1. Đơn vị kiểm tra:.....

Người kiểm tra:.....; Chức vụ:.....

Người kiểm tra:.....; Chức vụ:.....

Người kiểm tra:.....; Chức vụ:.....

2. Kiểm tra tàu cá: Tên tàu:.....; Số đăng ký tàu:.....

Họ và tên chủ tàu:.....; Địa chỉ:.....

Họ và tên thuyền trưởng:.....; Địa chỉ:.....

3. Kiểm tra hồ sơ (Ghi có hoặc không vào ô tương ứng)

Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	<input type="checkbox"/>	Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá	<input type="checkbox"/>
Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	<input type="checkbox"/>	Văn bằng, chứng chỉ thuyền trưởng	<input type="checkbox"/>
Giấy phép khai thác thủy sản	<input type="checkbox"/>	Văn bằng, chứng chỉ máy trưởng	<input type="checkbox"/>
Nhật ký khai thác thủy sản/nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản	<input type="checkbox"/>	Giấy chứng nhận ATTP theo quy định	<input type="checkbox"/>

4. Kiểm tra thực tế**4.1. Trang thiết bị trên tàu** (Ghi đủ (Đ) hoặc thiếu (T) vào ô tương ứng)

Loại trang thiết bị	Diễn giải	Loại trang thiết bị	Diễn giải
Trang thiết bị hàng hải	<input type="checkbox"/>	Cứu sinh, cứu hỏa	<input type="checkbox"/>
Thông tin liên lạc, tín hiệu	<input type="checkbox"/>	Giám sát hành trình	<input type="checkbox"/>

4.2. Loại nghề khai thác thủy sản và đánh dấu tàu cá (tích dấu "X" vào ô tương ứng)

Lưới kéo	<input type="checkbox"/>	Lưới vây	<input type="checkbox"/>	Nghề chụp	<input type="checkbox"/>	Nghề khác.....	<input type="checkbox"/>
Nghề câu	<input type="checkbox"/>	Lưới rê	<input type="checkbox"/>	Nghề lồng, bẫy	<input type="checkbox"/>	Đánh dấu tàu cá	<input type="checkbox"/>

4.3. Số lượng thuyền viên tàu cá:..... người**5. Đã nộp báo cáo/nhật ký khai thác/nhật ký thu mua, chuyển tải chuyển trước** (tích dấu "X" vào ô tương ứng):

Báo cáo khai thác thủy sản	<input type="checkbox"/>	Nhật ký khai thác thủy sản hoặc nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản	<input type="checkbox"/>
----------------------------	--------------------------	--	--------------------------

6. Kết luận kiểm tra:.....

Chủ tàu/thuyền trưởng
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Đại diện đơn vị kiểm tra
(Ký, đóng dấu xác nhận)

4. References of applicable conservation and management measures Tham chiếu các quy định về quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản ⁽⁵⁾	
5. Name of master of fishing vessel - Signature - seal Tên thuyền trưởng tàu cá - Chữ ký - dấu ⁽⁶⁾ (Information details is indicated on the logbook of fishing vessel, if request Thông tin chi tiết khai thác thủy sản, gửi kèm khi có yêu cầu)	
No không <input type="checkbox"/>	Yes có <input type="checkbox"/> (Information details is indicated on the logbook of receiving vessel, if request Thông tin chi tiết xem nhật ký khai thác thủy sản, gửi kèm khi có yêu cầu)
Name of master of fishing vessel (Tên thuyền trưởng tàu khai thác)	Signature and date Chữ ký và ngày
Name of master of fishing vessel (Tên thuyền trưởng tàu khai thác)	Transshipment date/area/position Ngày/khu vực/vị trí chuyển tải
Name of master of fishing vessel (Tên thuyền trưởng tàu khai thác)	Estimated weight Khối lượng ước tính (kg)
Master of receiving vessel/ representative Tên thuyền trưởng tàu nhận/ Người đại diện	Vessel name Tên tàu
Signature Chữ ký	Call sign Hồ hiệu
Signature Chữ ký	IMO/ Lloyd's number (if issued) Số IMO, Lloyd's (nếu có)
7. Transshipment authorization within a Port area Xác nhận chuyển hàng tại cảng	
Name Tên	Port authority Cơ quan quản lý cảng
Signature Chữ ký	Address Địa chỉ
Signature Chữ ký	Tel Điện thoại
Signature Chữ ký	Port of landing Cảng lên cá
Signature Chữ ký	Date of landing Ngày lên cá
Signature Chữ ký	Seal (stamp) Dấu
Name and address of exporter Tên chủ hàng xuất khẩu	Date Ngày
Signature Chữ ký	Seal Dấu

9. Flag state authority validation Chứng nhận của Cơ quan thẩm quyền nước treo cờ			
Full name Họ và tên	Signature Chữ ký:	Date Ngày	Seal Dấu
Title Chức vụ			
10. Transport details, see Appendix 2b attached Thông tin vận tải, xem Phụ đính 2b kèm theo			
11. Importer declaration Khai báo của đơn vị nhập khẩu			
Name of importer Tên đơn vị nhập khẩu	Signature Chữ ký	Date Ngày	Seal Dấu
Address Địa chỉ			Product CN code Mã CN sản phẩm
As regulated by the imported authorities: Theo quy định của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu:	Reference Tài liệu tham chiếu		
12. Import control - authority Cơ quan thẩm quyền kiểm soát nhập khẩu	Place Địa điểm	Importation authorized Cho phép nhập khẩu	Verification requested - date Yêu cầu kiểm tra - ngày
Customs declaration, if issued Khai báo hải quan, Nếu có	Number Số	Importation suspended Chưa cho phép nhập khẩu	Place Địa điểm:

Ghi chú:

- (1) Mô tả chi tiết thông tin của lô hàng xuất khẩu: dạng đóng hộp, phối trộn, cấp đông, nguyên con, khối lượng tịnh....; khối lượng các loại... hoặc theo yêu cầu của đơn vị nhập khẩu
- (2) Sử dụng khi thủy sản được xuất khẩu sống, khi một phần của sản phẩm khai thác cảng được xuất khẩu, khi các sản phẩm khai thác được chế biến trước khi xuất khẩu
- (3) Sử dụng khi sản phẩm khai thác cảng tại nước mà tàu đó treo cờ hoặc cảng nước khác và xuất khẩu toàn bộ sản phẩm
- (4) Sử dụng khi toàn bộ khối lượng của lô hàng xuất khẩu do cơ quan có thẩm quyền cân kiểm tra trước khi chứng nhận
- (5) Ghi tên các văn bản liên quan đến quy định quản lý và bảo tồn nguồn lợi thủy sản
- (6) Trường hợp không có chữ ký của thuyền trưởng tàu khai thác ghi tên người đại diện chủ tàu hoặc chủ hàng
- (7) Trường hợp không có chữ ký của thuyền trưởng tàu nhận ghi tên người đại diện chủ tàu hoặc chủ hàng.

*** THÔNG TIN BỔ SUNG VỀ LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIỂM BỐC DỠ QUA CẢNG**

Cá voi/Cá heo/Bò biển/Quần đồng/Vich/Đồi môi đira/Đồi môi/Rùa da/Loài khác (Ghi tên cụ thể)

TT	Thời gian	Họ và tên chủ tàu/thuyền trưởng	Số đăng ký của tàu	Giấy phép KTTS		Loài nguy cấp, quý, hiếm bốc dỡ qua cảng				Tình trạng khi bốc dỡ (chọn 1)						
				Số giấy phép	Thời hạn GP	Tên loài	Khối lượng (kg)	Số lượng (con)	Kích thước (m)	Sống	Chết	Bị thương				

Thông tin bổ sung về loài nguy cấp, quý, hiếm (nếu có): (Về màu sắc loài; thiết bị, thẻ gắn số trên cá thể;... và các thông tin khác nếu có)

.....

.....

.....

.....

.....

Mẫu số 07

ĐƠN VỊ BÁO CÁO.....
Số.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CẢNG CÁ THÁNG..... NĂM.....

TT	Nội dung báo cáo	ĐVT	Cảng...	Cảng...	...	Cộng kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
I	Số tàu cá cập cảng, rời cảng	Lượt					
1	Số tàu cập cảng	Lượt					
2	Số tàu rời cảng	Lượt					
II	Tàu cá cập cảng bốc dỡ thủy sản	Lượt					
1	$06 \text{ m} \leq L_{\text{max}} < 12\text{m}$	Lượt					
2	$12 \text{ m} \leq L_{\text{max}} < 15\text{m}$	Lượt					
3	$15 \text{ m} \leq L_{\text{max}} < 24\text{m}$	Lượt					
4	$L_{\text{max}} \geq 24\text{m}$	Lượt					
5	Tàu khác	Lượt					
III	Sản lượng thủy sản bốc dỡ qua cảng	Tấn					
1	Cá ngừ vây vàng, mắt to	Tấn					
2	Cá ngừ vằn (sọc dưa)	Tấn					
3	Cá ngừ khác (Chù, ò...).	Tấn					
4	Cá các loại (trừ cá ngừ)	Tấn					
5	Mực, bạch tuộc	Tấn					
6	Tôm, giáp xác	Tấn					
7	Thủy sản khác (...)	Tấn					

8		Loại thủy sản nguy cấp, quý, hiếm		Báo cáo theo mẫu * Thông tin bổ sung về loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm bóc dỡ qua cảng									
IV		Hàng hóa qua cảng		Tán									
1	Nước đá			Tán									
2	Xăng, dầu			Lít									
3	Nước ngọt			Khối									
4	Hàng hóa khác			Tán									
V		Giá bán trung bình/tháng tại cảng cá											
1	Cá ngừ vằn (sọc dưa)	≥ 2kg/con		1.000 đ/kg									
		< 2kg/con		1.000 đ/kg									
2	Cá ngừ vây vàng, mắt to	≥ 30kg/con		1.000 đ/kg									
		< 30 kg/con		1.000 đ/kg									
3	Cá ngừ khác (chù, ò..)			1.000 đ/kg									
4	Cá thu	≥ 3 kg/con		1.000 đ/kg									
		< 3 kg/con		1.000 đ/kg									
5	Mực ống tươi	≥ 20 cm (loại I)		1.000 đ/kg									
		< 20 cm (loại II)		1.000 đ/kg									
6	Mực ống khô	≥ 20 cm (loại I)		1.000 đ/kg									
		< 20 cm (loại II)		1.000 đ/kg									
7	Cá chọn (từ 300 ÷ 400 gam trở lên)			1.000 đ/kg									
8	Cá xô (cá phèn, cá chỉ vàng, cá trích...)			1.000 đ/kg									
9	Cá tạp			1.000 đ/kg									
VI		Kết quả xác nhận nguyên liệu thủy sản											
1	Số lượng giấy			Giấy									
1.1	Tổ chức/cá nhân 1			Giấy									
1.2	Tổ chức/cá nhân 2			Giấy									

2	Khối lượng đã xác nhận	Kg							
2.1	Loài...	Kg							
2.2	Loài...	Kg							
VII	Kết quả kiểm tra, xử lý tàu cá tại cảng								
1	Số tàu được kiểm tra	Lượt							
2	Số tàu vi phạm	Lượt							
3	Số tàu bị xử lý vi phạm hành chính	Lượt							
4	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính	Tr.Đồng							

..... Ngày..... tháng..... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Phụ lục VIII**NỘI DUNG, CHƯƠNG TRÌNH KHUNG ĐÀO TẠO THUYỀN TRƯỞNG,
MÁY TRƯỞNG, THỢ MÁY TÀU CÁ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Môn học	Nội dung chính	Thời gian (tiết)		
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành
A	CHƯƠNG TRÌNH HỌC LẦN ĐẦU				
I	Thuyền trưởng tàu cá hạng III		48	28	20
1	Nghiệp vụ thuyền trưởng tàu cá	- Nghiệp vụ thuyền trưởng - Chức trách thuyền viên	8	8	0
2	Luật và các quy định liên quan	- Quy tắc phòng ngừa đâm va tàu thuyền trên biển (COLREG 72) - Bộ luật Hàng hải - Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn thi hành luật liên quan	12	12	0
3	Nghiệp vụ hàng hải	- Điều động tàu - Trang thiết bị hàng hải, thông tin liên lạc - An toàn hàng hải, an toàn tàu cá	16	4	12
4	Nghiệp vụ khai thác thủy sản	- Nghề, ngư cụ, thiết bị và công nghệ khai thác thủy sản - Ngư trường, nguồn lợi thủy sản	12	4	8
II	Thuyền trưởng tàu cá hạng II		90	58	32
1	Nghiệp vụ thuyền trưởng tàu cá	- Nghiệp vụ thuyền trưởng - Chức trách thuyền viên	16	16	0
2	Luật và các quy định liên quan	- Công ước của Liên hiệp quốc về Luật Biển 1982;	20	20	0

TT	Môn học	Nội dung chính	Thời gian (tiết)		
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành
		<ul style="list-style-type: none"> - Quy tắc phòng ngừa đâm va tàu thuyền trên biển (COLREG 72) - Các Hiệp định, thỏa thuận về Hợp tác khai thác thủy sản, phân định vùng đặc quyền kinh tế, thêm lục địa giữa Việt Nam với các nước trong khu vực; - Luật Biển Việt Nam; - Bộ luật Hàng hải - Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn thi hành luật liên quan 			
3	Nghiệp vụ hàng hải	<ul style="list-style-type: none"> - Điều động tàu - Trang thiết bị hàng hải, thông tin liên lạc - Hệ thống và thiết bị giám sát tàu cá - Tác nghiệp hải đồ - Hàng hải địa văn, khí tượng hải dương - An toàn hàng hải, an toàn tàu cá 	34	14	20
4	Nghiệp vụ khai thác thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> - Ngư trường, nguồn lợi thủy sản - Nghề, ngư cụ, thiết bị và công nghệ khai thác thủy sản - Kỹ thuật và thiết bị bảo quản sản phẩm thủy sản trên tàu cá 	20	8	12
III	Thuyền trưởng tàu cá hạng I		150	86	64
1	Nghiệp vụ thuyền trưởng tàu cá	<ul style="list-style-type: none"> - Nghiệp vụ thuyền trưởng - Chức trách thuyền viên 	20	20	0
2	Luật và các quy định liên quan	<ul style="list-style-type: none"> - Công ước của Liên hiệp quốc về Luật Biển 1982; - Quy tắc phòng ngừa đâm va tàu thuyền trên biển (COLREG 72) 	32	24	8

TT	Môn học	Nội dung chính	Thời gian (tiết)		
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành
		<ul style="list-style-type: none"> - Các Hiệp định, thỏa thuận về Hợp tác khai thác thủy sản, phân định vùng đặc quyền kinh tế, thêm lục địa giữa Việt Nam với các nước trong khu vực; - Điều ước quốc tế về biển và thủy sản mà Việt Nam tham gia. - Công ước quốc tế 1973 về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định thư 1978 (Công ước MARPOL 73/78) - Hiệp định biện pháp quốc gia có cảng - Luật Biển Việt Nam; - Bộ luật Hàng hải; - Luật Thủy sản 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành 			
3	Nghiệp vụ hàng hải	<ul style="list-style-type: none"> - Điều động tàu - Trang thiết bị hàng hải, thông tin liên lạc - Hệ thống và thiết bị giám sát tàu cá - Tác nghiệp hải đồ - Hàng hải địa văn, khí tượng hải dương - An toàn hàng hải, an toàn tàu cá 	66	30	36
4	Nghiệp vụ khai thác thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> - Nghề, ngư cụ, thiết bị và công nghệ khai thác thủy sản - Kỹ thuật và thiết bị bảo quản sản phẩm thủy sản trên tàu cá 	32	12	20

TT	Môn học	Nội dung chính	Thời gian (tiết)		
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành
IV	Máy trưởng tàu cá hạng III		48	28	20
1	Nghiệp vụ máy trưởng	- Nghiệp vụ máy trưởng - Chức trách thuyền viên	8	4	4
2	Luật và các quy định liên quan	- Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn thi hành luật liên quan - An toàn tàu cá	16	12	4
3	Nghiệp vụ máy tàu	- Máy chính - Hệ thống truyền lực - An toàn vận hành máy tàu cá - Quy trình vận hành máy tàu cá	24	12	12
V	Máy trưởng tàu cá hạng II		90	58	32
1	Nghiệp vụ máy trưởng tàu cá	- Nghiệp vụ máy trưởng - Chức trách thuyền viên	16	16	0
2	Luật và các quy định liên quan	- Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn thi hành luật liên quan	12	12	0
3	Nghiệp vụ máy tàu	- Máy chính - Máy phụ, hệ thống truyền lực - Các thiết bị phục vụ khai thác chủ yếu - An toàn vận hành máy tàu cá - Quy trình vận hành máy tàu cá	38	18	20
4	Điện, điện lạnh	- Hệ thống điện tàu - Hệ thống đèn tàu cá - Hệ thống điện lạnh	24	12	12
VI	Máy trưởng tàu cá hạng I		150	80	70
1	Nghiệp vụ máy trưởng tàu cá	- Nghiệp vụ máy trưởng - Chức trách thuyền viên	16	16	0

TT	Môn học	Nội dung chính	Thời gian (tiết)		
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành
2	Luật và các quy định liên quan	<ul style="list-style-type: none"> - Công ước của Liên hiệp quốc về Luật Biển 1982; - Quy tắc phòng ngừa đâm va tàu thuyền trên biển (COLREG 72) - Công ước quốc tế 1973 về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định thư 1978 (Công ước MARPOL 73/78) 	24	20	4
		<ul style="list-style-type: none"> - Luật Biển Việt Nam; - Luật Thủy sản 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành. - An toàn tàu cá 			
3	Nghiệp vụ máy tàu	<ul style="list-style-type: none"> - Máy chính - Máy phụ, hệ thống truyền lực, các hệ thống phục vụ, đảm bảo an toàn tàu cá - Các thiết bị phục vụ khai thác - Vận hành máy 	70	28	42
4	Điện, điện lạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống điện tàu - Hệ thống đèn tàu cá - Hệ thống điện lạnh 	40	16	24
VII	Thợ máy tàu cá		24	16	8
1	Quy định chung	<ul style="list-style-type: none"> - Chức trách thuyền viên tàu cá - Nghiệp vụ thợ máy 	8	8	0
2	Nghiệp vụ vận hành máy tàu cá	<ul style="list-style-type: none"> - Máy chính, máy phụ, hệ truyền lực - Quy trình vận hành máy tàu 	8	4	4
3	Quy định về an toàn	<ul style="list-style-type: none"> - An toàn lao động trên tàu - An toàn vận hành máy tàu 	8	4	4

TT	Môn học	Nội dung chính	Thời gian (tiết)		
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành
B	CHƯƠNG TRÌNH HỌC NÂNG HẠNG				
I	Thuyền trưởng tàu cá hạng III lên hạng II		42	26	16
1	Nghiệp vụ thuyền trưởng tàu cá	- Nghiệp vụ thuyền trưởng	4	4	0
2	Luật và các quy định liên quan	- Công ước của Liên hiệp quốc về Luật Biển 1982 - Quy tắc phòng ngừa đâm va tàu thuyền trên biển (COLREG 72)	16	8	8
		- Các Hiệp định, thỏa thuận về Hợp tác khai thác thủy sản, phân định vùng đặc quyền kinh tế, thêm lục địa giữa Việt Nam với các nước trong khu vực			
3	Nghiệp vụ hàng hải	- Điều động tàu - Trang thiết bị hàng hải, thông tin liên lạc - Hệ thống và thiết bị giám sát tàu cá	18	10	8
4	Nghiệp vụ khai thác thủy sản	- Ngư cụ, thiết bị và công nghệ khai thác thủy sản	4	4	0
II	Thuyền trưởng tàu cá hạng II lên hạng I		60	32	28
1	Nghiệp vụ thuyền trưởng tàu cá	- Nghiệp vụ thuyền trưởng	4	4	0
2	Luật và các quy định liên quan	- Điều ước quốc tế về biển và thủy sản mà Việt Nam tham gia.	8	8	0

TT	Môn học	Nội dung chính	Thời gian (tiết)		
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành
		<ul style="list-style-type: none"> - Công ước quốc tế 1973 về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định thư 1978 (Công ước MARPOL 73/78) - Hiệp định biện pháp quốc gia có cảng - Luật Thủy sản 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành - Bộ luật Hàng hải 			
3	Nghiệp vụ hàng hải	<ul style="list-style-type: none"> - Điều động tàu - Trang thiết bị hàng hải, thông tin liên lạc - Hệ thống và thiết bị giám sát tàu cá 	36	16	20
4	Nghiệp vụ khai thác thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> - Nghề, ngư cụ, thiết bị và công nghệ khai thác thủy sản - Kỹ thuật và thiết bị bảo quản sản phẩm thủy sản trên tàu cá 	12	4	8
III	Máy trưởng tàu cá hạng III lên hạng II		42	20	22
1	Nghiệp vụ máy trưởng tàu cá	<ul style="list-style-type: none"> - Nghiệp vụ máy trưởng 	8	8	0
2	Luật và các quy định liên quan	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn thi hành luật liên quan - An toàn tàu cá 	12	4	8
3	Nghiệp vụ máy tàu	<ul style="list-style-type: none"> - Máy chính - Máy phụ, hệ thống truyền lực - Các thiết bị phục vụ khai thác chủ yếu 	14	4	10

TT	Môn học	Nội dung chính	Thời gian (tiết)		
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành
4	Điện, điện lạnh	- Hệ thống điện tàu - Hệ thống đèn tàu cá - Hệ thống điện lạnh	8	4	4
IV	Máy trưởng tàu cá hạng II lên hạng I		60	36	24
1	Nghiệp vụ máy trưởng tàu cá	- Nghiệp vụ máy trưởng	8	8	0
2	Luật và các quy định liên quan	- Công ước của Liên hiệp quốc về Luật Biển 1982; - Quy tắc phòng ngừa đâm va tàu thuyền trên biển (COLREG 72) - Công ước quốc tế 1973 về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định thư 1978 (Công ước MARPOL 73/78)	16	12	4
		- Luật Biển Việt Nam; - Luật Thủy sản 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành. - An toàn tàu cá			
3	Nghiệp vụ máy tàu	- Máy chính - Máy phụ, hệ thống truyền lực, các hệ thống phục vụ, đảm bảo an toàn tàu cá - Các thiết bị phục vụ khai thác - Vận hành máy	28	12	16
4	Điện, điện lạnh	- Hệ thống điện tàu - Hệ thống đèn tàu cá - Hệ thống điện lạnh	8	4	4

Phụ lục IX
MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG VÀ CẤP VĂN BẰNG
CHỨNG CHỈ THUYỀN VIÊN TÀU CÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN...
CƠ SỞ ĐÀO TẠO...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CSĐT

....., ngày... tháng.... năm.....

BÁO CÁO

Kết quả đào tạo, bồi dưỡng và cấp văn bằng chứng chỉ thuyền viên tàu cá

Kính gửi:.....

Thực hiện Điều 4 Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày... tháng... năm... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản. Cơ sở..... báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng và cấp chứng chỉ thuyền viên tàu cá từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm... như sau:

1. Kết quả đào tạo, bồi dưỡng thuyền viên tàu cá trong kỳ báo cáo:

TT	Tỉnh	Thuyền trưởng			Máy trưởng			Thợ máy	Cộng
		Hạng III	Hạng II	Hạng I	Hạng III	Hạng II	Hạng I		
1	Tỉnh ...								
	Số lớp								
	Số người								
2	Tỉnh ...								
	Số lớp								
	Số người								
3								
	Cộng số lớp								
	Cộng số người								

2. Đề xuất, kiến nghị:

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...

- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu)

(Xem tiếp Công báo số 211 + 212)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng